Ký bởi:UBND tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 18/01/2022 07:47:55

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	46	37	23	2,0	2,0	2,0
2	Xã Bảo Thuận	38	30	19	1,9	1,9	1,9
3	Xã Đinh Lạc	40	32	20	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đinh Trang Hòa	40	32	20	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đinh Trang Thượng	38	30	19	1,7	1,7	1,7
6	Xã Gia Bắc	26	21	13	1,6	1,6	1,6
7	Xã Gia Hiệp	40	32	20	1,8	1,8	1,8
8	Xã Gung Ré	40	32	20	1,8	1,8	1,8
9	Xã Hòa Bắc	38	30	19	1,7	1,7	1,7
10	Xã Hòa Nam	40	32	20	1,8	1,8	1,8
11	Xã Hòa Ninh	40	32	20	2,0	2,0	2,0
12	Xã Hòa Trung	38	30	19	1,7	1,7	1,7
13	Xã Liên Đầm	40	32	20	2,0	2,0	2,0
14	Xã Sơn Điền	26	21	13	1,5	1,5	1,5
15	Xã Tam Bố	38	30	19	1,8	1,8	1,8

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Xã Tân Châu	40	32	20	1,9	1,9	1,9
17	Xã Tân Lâm	38	30	19	1,9	1,9	1,9
18	Xã Tân Nghĩa	40	32	20	1,9	1,9	1,9
19	Xã Tân Thượng	38	30	19	1,9	1,9	1,9

2. Đất trồng cây lâu năm

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	120	96	60	2,0	2,0	2,0
2	Xã Bảo Thuận	50	40	25	1,9	1,9	1,9
3	Xã Đinh Lạc	60	48	30	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đinh Trang Hòa	60	48	30	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đinh Trang Thượng	50	40	25	1,7	1,7	1,7
6	Xã Gia Bắc	34	27	17	1,6	1,6	1,6
7	Xã Gia Hiệp	60	48	30	1,8	1,8	1,8
8	Xã Gung Ré	60	48	30	1,8	1,8	1,8
9	Xã Hòa Bắc	50	40	25	1,7	1,7	1,7
10	Xã Hòa Nam	60	48	30	1,8	1,8	1,8
11	Xã Hòa Ninh	60	48	30	2,0	2,0	2,0
12	Xã Hòa Trung	50	40	25	1,7	1,7	1,7
13	Xã Liên Đầm	60	48	30	2,0	2,0	2,0

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Xã Sơn Điền	34	27	17	1,5	1,5	1,5
15	Xã Tam Bố	50	40	25	1,8	1,8	1,8
16	Xã Tân Châu	60	48	30	1,9	1,9	1,9
17	Xã Tân Lâm	50	40	25	1,9	1,9	1,9
18	Xã Tân Nghĩa	60	48	30	1,9	1,9	1,9
19	Xã Tân Thượng	50	40	25	1,9	1,9	1,9

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	46	37	23	2,0	2,0	2,0
2	Xã Bảo Thuận	38	30	19	1,9	1,9	1,9
3	Xã Đinh Lạc	40	32	20	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đinh Trang Hòa	40	32	20	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đinh Trang Thượng	38	30	19	1,7	1,7	1,7
6	Xã Gia Bắc	26	21	13	1,6	1,6	1,6
7	Xã Gia Hiệp	40	32	20	1,8	1,8	1,8
8	Xã Gung Ré	40	32	20	1,8	1,8	1,8
9	Xã Hòa Bắc	38	30	19	1,7	1,7	1,7
10	Xã Hòa Nam	40	32	20	1,8	1,8	1,8
11	Xã Hòa Ninh	40	32	20	2,0	2,0	2,0

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Xã Hòa Trung	38	30	19	1,7	1,7	1,7
13	Xã Liên Đầm	40	32	20	2,0	2,0	2,0
14	Xã Sơn Điền	26	21	13	1,5	1,5	1,5
15	Xã Tam Bố	38	30	19	1,8	1,8	1,8
16	Xã Tân Châu	40	32	20	1,9	1,9	1,9
17	Xã Tân Lâm	38	30	19	1,9	1,9	1,9
18	Xã Tân Nghĩa	40	32	20	1,9	1,9	1,9
19	Xã Tân Thượng	38	30	19	1,9	1,9	1,9

4. Đất nông nghiệp khác

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	120	96	60	2,0	2,0	2,0
2	Xã Bảo Thuận	50	40	25	1,9	1,9	1,9
3	Xã Đinh Lạc	60	48	30	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đinh Trang Hòa	60	48	30	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đinh Trang Thượng	50	40	25	1,7	1,7	1,7
6	Xã Gia Bắc	34	27	17	1,6	1,6	1,6
7	Xã Gia Hiệp	60	48	30	1,8	1,8	1,8
8	Xã Gung Ré	60	48	30	1,8	1,8	1,8
9	Xã Hòa Bắc	50	40	25	1,7	1,7	1,7

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Xã Hòa Nam	60	48	30	1,8	1,8	1,8
11	Xã Hòa Ninh	60	48	30	2,0	2,0	2,0
12	Xã Hòa Trung	50	40	25	1,7	1,7	1,7
13	Xã Liên Đầm	60	48	30	2,0	2,0	2,0
14	Xã Sơn Điền	34	27	17	1,5	1,5	1,5
15	Xã Tam Bố	50	40	25	1,8	1,8	1,8
16	Xã Tân Châu	60	48	30	1,9	1,9	1,9
17	Xã Tân Lâm	50	40	25	1,9	1,9	1,9
18	Xã Tân Nghĩa	60	48	30	1,9	1,9	1,9
19	Xã Tân Thượng	50	40	25	1,9	1,9	1,9

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	26	21	13	1,2	1,2	1,2
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13	1,2	1,2	1,2
3	Xã Đinh Lạc	26	21	13	1,2	1,2	1,2

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Xã Đinh Trang Hòa	26	21	13	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đinh Trang Thượng	26	21	13	1,2	1,2	1,2
6	Xã Gia Bắc	26	21	13	1,2	1,2	1,2
7	Xã Gia Hiệp	26	21	13	1,2	1,2	1,2
8	Xã Gung Ré	26	21	13	1,2	1,2	1,2
9	Xã Hòa Bắc	26	21	13	1,2	1,2	1,2
10	Xã Hòa Nam	26	21	13	1,2	1,2	1,2
11	Xã Hòa Ninh	26	21	13	1,2	1,2	1,2
12	Xã Hòa Trung	26	21	13	1,2	1,2	1,2
13	Xã Liên Đầm	26	21	13	1,2	1,2	1,2
14	Xã Sơn Điền	26	21	13	1,2	1,2	1,2
15	Xã Tam Bố	26	21	13	1,2	1,2	1,2
16	Xã Tân Châu	26	21	13	1,2	1,2	1,2
17	Xã Tân Lâm	26	21	13	1,2	1,2	1,2
18	Xã Tân Nghĩa	26	21	13	1,2	1,2	1,2
19	Xã Tân Thượng	26	21	13	1,2	1,2	1,2

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**Xã Liên Đầm**		
1.1	**Khu vực I:**		
1.1.1	**Dọc quốc lộ 20**		
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 375(32) đến + thửa 483 (32), đến hết thửa 2 (33) + thửa 5(33)	1.360	2,25
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đầm từ thửa 377 (32) đến + thửa 482 (32), đến hết thửa 43(31) + thửa 57 (31)	1.200	2,25
3	Từ cầu Liên Đầm đến giáp ngã 3 cổng đỏ từ thửa 16 (31) + thửa 48 (31) đến giáp + thửa 5 (30) +13, 53 (30)	1.750	2,00
4	Từ ngã 3 vào cổng đỏ từ thửa 17 (30) + 14 (30) đến hết mốc ranh cổng thôn văn hóa thôn 10 thửa 144 (28) + 219 (29)	1.060	1,90
5	Từ cổng thôn văn hóa thôn 10 từ thửa 143(28) + thửa 155(28) đến giáp nhà thờ Tin Lành thửa 42(45) + thửa 44 (45)	760	1,90
6	Từ nhà thờ Tin Lành từ thửa 31(45) + 136 (45) đến giáp xã Đinh Trang Hòa	900	1,80
	Đường vào thôn		
1.1.2	**Thôn 1**		
1	Đường vào thôn 1 (từ thửa 492(37) đến thửa 126(45))	350	1,80
2	Đoạn từ giáp QL20 đến cầu sắt từ đất nhà ông K'Trơnh (từ thửa 136(38) đến hết thửa 243 (38))	350	1,80
3	Đường vào sân banh thôn 1 (từ thửa 485 (37) đến giáp thửa 394 (37) + 396 (37))	200	1,80
4	Các nhánh rẽ còn lại thôn 1	180	1,80
1.1.3	**Thôn 2**		
1	Đường vào thôn 2 (từ thửa 631 (23) đến hết thửa 62 (23) + 94 (23))	340	1,80
2	Đường thôn 2 sang thôn 8 (từ thửa 177(23) +	200	1,80

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	163 (23) đến giáp thửa 47(22))		
3	Các nhánh rẽ còn lại thôn 2	180	1,80
1.1.4	**Thôn 3**		
1	Từ giáp QL 20 đến hết đoạn đường nhựa từ thửa 534 (23) + thửa 536(23) đến hết thửa 332 (23) + thửa 358(23)	420	1,80
2	Đoạn tiếp, giáp thửa 147 (24) + 627 (23) đến hết thửa 33, 50 (24)	220	1,80
3	Đoạn trường dân lập đoàn kết đến ngã 3 (Trụ điện cánh én) từ thửa 455 (23) đến hết thửa 65 (17)	360	1,80
4	Đường nhánh đường bê tông thôn 3 từ thửa 534 đến hết thửa 354, 358 (23)	210	1,80
5	Đoạn tiếp từ thửa 627 (23) đến giáp thửa 33, 50 (24)	180	1,80
6	Đoạn giáp QL 20 đi qua trường Trung học Cơ sở từ thửa 445 (23) đến hết thửa308 (23)	360	1,80
7	Đoạn từ giáp QL20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong từ thửa 460 (32) đến giáp thửa 31 (42)	270	1,80
8	Đoạn giáp QL 20 (Điện tử Hồng Thiên) từ thửa 447 (32) đến hết thửa + thửa 567 (32)	190	1,80
9	Đoạn giáp QL 20 từ thửa 465 (32) đến giáp thửa 655 (32)	200	1,80
10	Đoạn giáp QL 20 vào lô 21 (từ thửa 9(30) đến hết thửa 74 (30)	400	1,80
11	Các nhánh rẽ còn lại thôn 3	180	1,80
1.1.5	**Thôn 4 (Hai nhánh chính)**		
1	Đường nhánh 1 (từ thửa 327 (32) đến giáp thửa 247 (32))	280	1,80
2	Đường nhánh 2 (từ thửa 714 (32) đến giáp thửa 60(32))	300	1,80
3	Đường nhánh 3 (từ thửa 327 (32) đến giáp thửa 144 (32))	300	1,80
4	Đường Ngô Quyền (từ QL 20 vào cầu trắng) (từ thửa 376 (32) đến giáp thửa 254 (24))	880	1,80
5	Đường xóm 3 từ QL 20 đến giáp cạnh nhà thờ (từ thửa 728 (32) đến giáp thửa 137 (32))	500	1,80

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Đường xóm 3 (giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng)330(32) đến hết thửa 261 (32)	600	1,80
7	Các nhánh rẽ còn lại thôn 4	180	1,80
1.1.6	**Thôn 5 (Hai bên đường QL 20)**		
1	Đường vào thôn 5 từ thửa 425 (32) đến hết thửa 195 (42)	350	1,80
2	Các nhánh rẽ còn lại thôn 5	180	1,80
1.1.7	**Thôn 6**		
1	Từ giáp thôn Liên Châu-xã Tân Châu (Khu đồi tròn thơn) qua trại gà Hồ Củng đến giáp ranh xã tân Châu từ thửa 34 + 46 (14) đến hết thửa 3 (6)	420	1,80
2	Từ ngã 3 thôn 6 (trại gà Hồ Cửng) từ thửa 21 (6) đến hết thửa 103 (5)	180	1,80
3	Đoạn từ ngã 3 đội 5: từ thửa 19 (10) đến hết thửa 124 +25 (9)	200	1,80
4	Các nhánh rẽ còn lại thôn 6	180	1,80
1.1.8	**Thôn 7**		
1	Đoạn giáp thôn Liên Châu - xã Tân Châu (suối chỗ nhà ông Sở) đến miếu thôn 7 từ thửa 101 + 130 (14) đến hết thửa 12 + 24 (13)	240	1,80
2	Các nhánh rẽ còn lại thôn 7	180	1,80
1.1.9	**Thôn 8**		
1	Đoạn giáp QL 20 đến giáp đường nhựa thôn 602 + 604 (22) đến giáp hết thửa 429 + 404 (22)	680	1,80
2	Từ ngã 3 cổng đỏ (QL20) đến giáp nga 3 từ thửa 4 + 17 (30) đến hết thửa 48 + 68 (22)	750	1,80
3	Đoạn tiếp từ ngã 3 đến chợ chè từ thửa 48 +16 (22) đến hết thửa 96 + 64 (15)	600	1,80
4	Đoạn ngã 3 QL 20 (Cổng chùa Phổ Độ) từ thửa 146 (21) đến ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 (21)	190	1,80
5	Đoạn đường lên nhà Tây (cũ) từ thửa 668+ 658 (22) đến hết thửa 296 +351(22)	200	1,80
6	Đoạn Mới mở đường sang xã Tân Châu-xã Tân Thượng từ thửa 68 (22) đến hết thửa 6 (16)	290	1,80
7	đoạn từ Cổng chùa Phổ Độ thửa 161 (21) đến	300	1,80

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	hết đường bê tông thửa 225 (21)		
8	Các nhánh rẽ còn lại thôn 8	180	1,80
1.1.10	**Thôn 9**		
1	Đoạn 1 giáp QL20 (từ thửa 4 (33) đến giáp thửa 129(33))	320	1,80
2	Đoạn tiếp từ thửa 15 (43) đến giáp thửa 182 (42)	280	1,80
3	Từ ngã 3 QL20 Thửa 408 +409 (32) đến hết thửa 179 +591 (42)	300	1,80
4	Các nhánh rẽ còn lại thôn 9	180	1,80
1.1.11	**Thôn 10**		
1	Các nhánh rẽ thôn 10	200	1,80
1.1.12	**Thôn Nông Trường**		
1	Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	340	1,80
1.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	130	1,80
1.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	1,80
2	**Xã Đinh Trang Hòa**		
2.1	**Khu vực I:**		
2.1.1	**Đất dọc QL20**		
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đầm (từ thửa 192(40) và thửa 349(40) đến hết thửa 107(42) và thửa 859(42))	910	1,80
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đinh Trang Hòa 100m (từ thửa 144(42) và thửa 139(42) đến hết thửa 703(42) và thửa 688(42))	1.240	1,80
3	Từ ngã ba Đinh Trang Hòa 100m đến hết cầu Đinh Trang Hòa (Từ thửa 995, 704 (47) đến hết thửa 1234, 1287(47))	2.070	1,80
4	Từ giáp cầu Đinh Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh (Từ thửa 39 (47) đến + thửa 154, 155(47), + tiếp thửa 365 đến + thửa 21(46), đến hết thửa	2.070	1,80

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	27, 350(46))		
2.1.2	**Đường vào xã Hòa Trung**		
1	Từ ngã ba xã Đinh Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đinh Trang Hòa (Từ thửa 1228(48) đến hết thửa 1304 (48) + thửa 90 (48) đến hết thửa 319 (48))	1.320	1,70
2	Từ cạnh UBND xã Đinh Trang Hòa đến giáp cầu số 1 (Từ thửa 1306 (48) đến hết thửa 1352 (48) + thửa 320 (48) đến 1393 (48) + tiếp thửa 61(51) đến hết thửa 187(51) + thửa 49 (51) đến hết thửa 171, 172 (51))	870	1,70
3	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung (Từ thửa 188, 341 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 156, 337 tờ bản đồ 53)	480	1,70
2.1.3	**Đường vào nông trường Đinh Trang Hòa**		
1	Từ QL20 đến đường rẽ vào thôn 3 Đinh Trang Hòa (từ thửa 995, 28 (47) đến hết thửa 229, 246 (39))	750	1,70
2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (Từ thửa 17, 33 (39) đến hết thửa 199, 200 tờ bản đồ (34))	620	1,70
3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An (từ thửa 167 tờ bản đồ 30, thửa số 235 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 154, 1688 tờ bản đồ 29)	280	1,70
4	Từ trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200m) (Từ thửa 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa 117 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 228 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 323 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa số 108 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 77 tờ bản đồ số 04)	410	1,70
5	Từ cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao (vì lý do quy hoạch xã mới) từ thửa 397 (05) đến 362 (05) + 548(05) đến thửa 241 (05) + 184 (09) đến 55 (09) + 156 (09) đến hết thửa 67 (09)	340	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10 xã Tân Lâm (từ thửa 221 (04) đến 49 (04) + thửa 313 (04) đến hết thửa 48 (04))	350	1,70
7	Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An, Lộc Đức, Bảo Lâm (từ thửa 130 (09) đến 126 (09) + thửa 58 (09) đến 124 (09) + 149(16) đến 216(16) + 31,196(16) đến hết 91(16) từ 197 (10) đến hết 208(10)).	210	1,70
2.1.4	**Ngã ba Cây Điệp vào thôn 7 Đinh Trang Hòa**		
1	Từ ngã 3 hai cây điệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào nông trường cà phê (từ thửa 349 (46) đến 03(46) + 364(43) đến 562(43) từ 382(39) đến 110(39) + 273(39) đến 86(39))	260	1,70
2	Từ đoạn còn lại vào thôn 7	190	1,70
2.1.5	**Đường đi thôn 3**		
1	Từ QL20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim (Từ thửa 107 tờ bản đồ 42 đến + thửa số 90 tờ bản đồ số 42 + thửa số 139 đến hết thửa số 118 tờ bản đồ số 42)	380	1,70
2	Các đoạn còn lại của thôn 3 (Từ thửa 87 tờ bản đồ 42 đến + thửa 01A tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 241 tờ bản đồ 39 đến + thửa 33 tờ bản đồ 39 + thửa 240 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 34 tờ bản đồ 39)	240	1,70
3	Từ ngã ba cây điệp vào thôn 5B đến hết đất trường THCS Đinh Trang Hoà (Từ thửa 28 tờ bản đồ 46 đến hết thửa 369 tờ bản đồ 47)	510	1,70
4	Nhánh rẽ từ thửa đất 37,28 tờ bản đồ 26 đến hết thửa 32, 33 TBĐ 46 (Đoạn bổ sung)	300	1,70
5	Từ QL20 vào thôn 3 giáp cầu Đạ Nớ (Từ thửa 714 tờ bản đồ 42 đến + thửa 89 tờ bản đồ 42+ thửa 1126, 113 tờ bản đồ 42 + thửa 456 tờ bản đồ 43 đến 386 tờ bản đồ 43)	270	1,70
6	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 13 (Từ thửa 122 tờ bản đồ 05 đến thửa 274 tờ bản đồ 05 + thửa 154 tờ bản đồ 05)	350	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (Từ thửa 231 tờ bản đồ 10 đến thửa 263 tờ bản đồ 10 + thửa 145 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 29 tờ bản đồ 10)	220	1,70
8	Từ ngã 3 cách trường tiểu học Lê Văn tám 200 mét đi về hướng thôn 13 (Từ thửa 259 tờ bản đồ 05 đến thửa 414 tờ bản đồ 05 + thửa 383 tờ bản đồ 05đến hết thửa 412 (05) + thửa 135 (10) đến hết thửa 132 (10) + thửa 226 (10) đến hết thửa 122 (10) + thửa 182 (14) đến hết thửa 189 (14) + thửa 05 (14) đến hết thửa 14 (14))	280	1,70
9	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc Trang (từ thửa 182 tờ bản đồ 14 đến 189 (14) + thửa 05 (14) đến 14(14))	180	1,70
10	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông vinh đến cụm dân cư thôn 9 (từ thửa 166 (16) đến 192 (16) + thửa 120(16) đến hết thửa 145 (16))	200	1,70
11	Từ cầu thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 48 tờ bản đồ 18 đến + thửa 120 tờ bản đồ 18 + thửa 47 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 143 tờ bản đồ 18)	150	1,70
12	Từ đất nhà ông Thập thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 146 tờ bản đồ 18 đến +thửa 202 tờ bản đồ 18 + thửa 170 tờ bản đồ 18 đến+ thửa 201 tờ bản đồ 18, + tiếp thửa 16 tờ bản đồ 24 đến + thửa 95 tờ bản đồ số 24 + thửa 15 tờ bản đồ 24 đến + thửa 94 tờ bản đồ 24, + tiếp thửa 166 tờ bản đồ 25 đến + thửa 145 tờ bản đồ số 25 + thửa 136 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25)	190	1,70
13	Đoạn còn lại của thôn Bắc trang (Từ thửa 123 tờ bản đồ 18 đến + thửa 82 tờ bản đồ 18 + thửa 142 tờ bản đồ 18 đến + thửa 182 tờ bản đồ số 17 + thửa 129A tờ bản đồ 17 đến + thửa 182 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25 + thửa 13 tờ bản đồ 25 đến + thửa 100 tờ bản đồ 25, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25, + tiếp	150	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 152 tờ bản đồ 19 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 19 + thửa 154 đến hết thửa 17 tờ bản đồ số 19)		
14	Từ ngã 3 đường nhựa vào nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự thôn tây trang (Từ thửa 01,26,126A tờ bản đồ 35, +tiếp thửa 10 tờ bản đồ 37 đến + thửa 32 tờ bản đồ số 37+ thửa 41 tờ bản đồ 37 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 37)	140	1,70
15	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam trang (Từ thửa 07 tờ bản đồ 35 đến + thửa 87 tờ bản đồ 35 + thửa 10B tờ bản đồ 35 đến hết thửa 112 tờ bản đồ số 35)	160	1,70
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông trang (Từ thửa 176, 103, tờ bản đồ 30 đến + thửa 81tờ bản đồ 30 + thửa 177,104 tờ bản đồ 30 đến + thửa 43A tờ bản đồ số 30, + tiếp thửa 78 tờ bản đồ 31 đến + thửa 11 tờ bản đồ số 31+ thửa 222 tờ bản đồ 31 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 31)	160	1,70
17	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Đăng đi vào đồi 87 thôn Nam trang (Từ thửa 138 tờ bản đồ 34 đến + thửa 143 tờ bản đồ 34 + thửa 156 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 150 tờ bản đồ số 34)	160	1,70
18	Từ cổng Barie nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 241 tờ bản đồ 39 + thửa 34 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 240 tờ bản đồ số 39)	140	1,70
19	Từ cầu Đinh Trang Hoà đi vào cụm dân cư thôn 4 cách 500 mét (Từ thửa 404 tờ bản đồ 43 đến + thửa 109 tờ bản đồ 43+ thửa 617 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 131 tờ bản đồ số 43)	360	1,70
20	Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường (Từ thửa 513 tờ bản đồ 43 đến + thửa 09 tờ bản đồ 43 + thửa 88 tờ bản đồ 43 đến + thửa 30 tờ bản đồ số 43, + tiếp thửa 235 tờ bản đồ 39 đến + thửa 183 tờ bản đồ số 39+thửa 232 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 202 tờ bản đồ 39)	160	1,70
21	Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ Đạ Nớ đi về hướng thôn 5b (Từ thửa 1281 tờ bản đồ	360	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	47 7 đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 47)		
22	Cách cây xăng ngã 3 Đinh Trang Hoà 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé (thôn 2a) (Từ thửa 1210 tờ bản đồ 42 đến hết thửa 562 tờ bản đồ số 42)	560	1,70
23	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu sinmin (thôn 2a) (Từ thửa 1291 tờ bản đồ 48 đến hết thửa 305 tờ bản đồ số 48)	550	1,70
24	Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao (Từ thửa 54 tờ bản đồ 09 đến hết thửa 193 tờ bản đồ số 06)	170	1,70
25	Đoạn còn lại đi vào thôn 10, thôn 11 (Từ thửa 160 tờ bản đồ 06 đến + thửa 125 tờ bản đồ 06 + thửa 141 tờ bản đồ 06 đến + thửa 92 tờ bản đồ số 06 + thửa 59 tờ bản đồ 06 đến + thửa 02 tờ bản đồ 06 + thửa 142 tờ bản đồ 06 đến hết thửa 03 tờ bản đồ số 06)	150	1,70
26	Từ thửa 222 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 63 tờ bản đồ 11 (đoạn bổ sung)	200	1,70
27	Từ cầu sắt thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của thôn 12 (Từ thửa 147 tờ bản đồ 11 đến + thửa 142 tờ bản đồ 11+ thửa 149 tờ bản đồ 11 đến + thửa 133 tờ bản đồ số 11 + thửa 61 tờ bản đồ 11 đến + thửa 75 tờ bản đồ 11 + thửa 50 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 149 tờ bản đồ số 11)	140	1,70
28	Từ ngã 3 quán ông Đường đi về hướng thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt thôn 12 (Từ thửa 333 tờ bản đồ 04 đến hết thửa 27 tờ bản đồ số 11)	180	1,70
29	Từ ngã 3 quán ông Thắng đi về hướng thôn 8 Tân Lâm (từ thửa 25 (04) đến hết thửa 16 (04) + thửa 144 (04) đến hết thửa 14 (04) từ thửa 97 (63) đến hết thửa 36 (63) + thửa 102 (63) đến hết thửa 41 (63))	160	1,70
30	Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng thôn 2B (Từ thửa 208 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 51)	200	1,70
31	Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kờ Lào (Từ thửa 1057 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 230 tờ bản đồ số 54)	140	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
32	Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng thôn 10 xã Hòa Ninh (Từ thửa 36 tờ bản đồ 53 đến hết thửa 152 tờ bản đồ số 52)	280	1,70
33	Từ cổng thôn văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B	200	1,70
34	Từ đất nhà bà Thanh vào thôn 1B đến 1Km	200	1,70
35	Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo thôn 2A	260	1,70
36	Từ đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung vào hội trường thôn 2B	280	1,70
37	Từ trường trung học cơ sở Đinh Trang Hòa 1 đến hết cụm dân cư thôn 5A	200	1,70
2.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	120	1,70
2.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	1,70
3	**Xã Hòa Ninh**		
3.1	**Khu vực I:**		
3.1.1	**Dọc QL20**		
1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh trường cấp III Lê Hồng Phong (Từ thửa 215(06) đến thửa 48(03)	3.010	1,70
2	Từ đất trường cấp III Lê Hồng Phong đầu lô chợ (Từ thửa 48(06) đến hết thửa 306(03))	3.500	1,70
3	Từ Đầu lô chợ đến hết cây xăng (từ thửa 306(03) đến hết thửa 646(02))	5.290	1,70
4	Từ hết cây xăng đến giáp xưởng tôn Hoàng Hà (Từ thửa 646(02) đến hết thửa 120(01))	2.530	1,70
5	Từ xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm (Từ thửa120 (01) đến 01 (01))	1.620	1,70
3.1.2	**Đường vào xã, thôn**		
1	Từ QL20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (Từ thửa 681(02) đến hết thửa79 (05))	3.670	1,70
2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất trạm y tế xã (Từ thửa 79(05) đến hết thửa 48(08))	1.370	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ giáp Phân Viện Hòa ninh đến đầu cầu 1 (Từ thửa 48(08) đến hết thửa 61(17)	890	1,70
4	Từ cầu 1 đến giáp nghĩa địa cầu 2 (Từ thửa 61(17) đến hết thửa 89(28))	760	1,70
5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 (Từ thửa 89 đến hết thửa 65(28))	440	1,70
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam (Từ thửa 65(28) đến hết thửa153(26))	410	2,25
7	Từ ngã 3 đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Từ thửa 82(28) đến hết thửa 175(28))	440	1,80
8	Từ ngã 3 đường đi xã Hòa Trung đến trường Mẫu giáo thôn 13 (Từ thửa 56(23) đến hết thửa 65 (23)	450	1,70
9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hoà Trung (Từ thửa 65(23) đến hết thửa 03(23))	410	1,70
10	Đường đi thôn 10, 11 đến giáp xã Đinh Trang Hoà (Từ thửa 173(03) đến thửa164 (3))	260	1,70
3.1.3	**Đường nhánh khu quy hoạch dân cư: Từ trường cấp 3 Lê Hồng Phong đến đầu lô chợ:**		
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 m)	940	1,70
2	- Từ thửa 341(3) đến giáp thửa14(3) và từ thửa 326(03) đến thửa 57(03)	390	1,70
3	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 3, thôn 1	360	1,70
4	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 4, thôn 1	260	1,70
5	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch.	700	1,70
6	- Đoạn còn lại của đường nhánh (Các thửa đất còn lại thuộc lô 4). (Từ thửa 173 (03) đến thửa 164(02))	450	1,70
3.1.4	**Đường nhánh từ đầu chợ đến cây xăng số 10 chia làm**		
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	1.050	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	960	1,70
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh xin sửa thành (Các thửa đất còn lại thuộc lô 4). (Từ thửa 164(03) đến thửa 190(2))	560	1,70
4	- Từ thửa 221(2) đến hết thửa 98(02)	470	1,70
5	- Từ thửa196(2) đến thửa 33(02)	440	1,70
6	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc thôn 2	340	1,70
3.1.5	**Đường quy hoạch khu dân cư từ cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3 chia làm 3 đoạn:**		
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	640	1,70
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	460	1,70
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh (Các thửa đất còn lại thuộc lô 4). (Từ thửa 146(02) đến thửa 46(01))	380	1,70
3.1.6	**Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch**		
1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55m	450	1,70
2	Từ đầu lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	410	1,70
3	Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 3	250	1,70
4	Đường nhánh từ ngã 3 thôn 3 đến giáp cổng sinh Bảo Lâm (146(01) đến thửa 46(01)	330	1,70
5	Từ cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (Từ thửa 637(02) đến hết thửa 104(05))	510	1,70
6	Từ ngã 3 hai cây Điệp đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 22(06) đến hết thửa 174(06))	350	1,70
7	Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4	270	1,70
3.1.7	**Đường nhánh vào các thôn**		
1	Đường nhánh hết đất ông Thai thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (Từ thửa 110(05) đến hết thửa 138(05))	290	1,70
2	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200mét (Từ thửa 565 (05 đến hết thửa 138 (09)	230	1,70
3	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông	220	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Nghĩa thôn 6 (Từ thửa 163(04) đến hết thửa 96 (08))		
4	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 82(08) đến hết thửa 260 (09))	260	1,70
5	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (Từ thửa 426(08) đến hết thửa 129(07))	250	1,70
6	Từ đất nhà ông Khê thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 241(11) đến hết thửa 235(11))	230	1,70
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Sương thôn 9 đến giáp thôn Tứ quý - Lộc An - Bảo Lâm (Từ thửa 254(11) đến hết thửa 228(11))	260	1,70
8	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huề (Từ thửa 115(17) đến hết thửa 66 (17))	230	1,70
9	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (Tính từ thửa 154 (17) đến hết thửa 460 (17))	240	1,70
10	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Tính từ thửa 105 (17) đến hết thửa 52 (32)) và Từ đất nhà Ông Điều đến giáp sình	190	1,70
11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (Tính từ thửa 40 (26) đến hết thửa 07 (20))	270	1,70
12	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét (từ thửa 179(08) đến thửa170(08))	190	1,70
13	Từ ngã ba trà kinh lộ đến xã Lộc An (từ thửa 06(04) đến thửa 39(04))	290	1,70
14	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (Tính từ thửa 434 (05) đến hết thửa 458(05))	200	1,70
15	Từ hết nhà ông Sinh thôn 6 đến giáp đất nhà ông Ngôn thôn 6 (Tính từ thửa 73 (09) đến hết thửa 82 (09))	210	1,70
16	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực (Tính từ thửa 233(08) đến hết thửa 192 (08))	200	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Tính từ đất nhà ông Thạch thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3 (Tính từ thửa 17(01) đến hết thửa 22 (01))	210	1,70
18	Tính từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (Tính từ thửa 51 (8) đến hết thửa 78(08))	190	1,70
19	Tính từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200m (Tính từ thửa 146(08) đến hết thửa 260(9))	230	1,70
3.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	200	1,70
3.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	180	1,70
4	**Xã Hòa Trung**		
4.1	**Khu vực I:**		
1	Từ giáp ranh Đinh Trang Hòa đến ngã 3 vào thôn 2 (từ thửa 12(08) đến hết thửa 37(2))	490	2,00
2	Từ ngã 3 thôn 2 đến UBND xã (từ thửa 319(2) đến thửa 69 (8))	450	2,00
3	Từ UBND xã Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc,(từ thửa 69 (8) đến thửa 132 (22))	400	2,00
4	Từ UBND xã đến đầu thôn 13 Hòa Ninh (từ thửa 236 (8) đến hết thửa 74 (14))	420	2,00
5	Từ ngã 3 nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng (từ thửa 66 (01) đến hết thửa 741(3))	190	2,00
6	Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thí (từ thửa 343 (2) đến hết thửa 252 (2))	200	2,00
7	Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng (từ thửa 109 (8) đến hết thửa 17 (8))	190	2,00
8	Từ ngã 3 nhà ông Nguyện đến đất nhà ông Thìn (từ thửa 49 (9) đến hết thửa 66 (9))	160	2,00
9	Từ thửa 29 (11) đến hết các thửa 134 (11), 117(12), 160 (12) và 1 (13)	200	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Từ ngã 3 thôn 1 vào thôn 2 đến hết đường đá thôn 2 (từ thửa 326 (2) đến hết thửa 29 (11))	240	2,00
11	Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc nghĩa địa (từ thửa 47 (10) đến hết thửa 124 (10))	220	2,00
12	Từ đầu thôn 5 đến chân dốc nghĩa địa (từ thửa 163 (16) đến hết thửa 1 (18))	230	2,00
13	Từ chân dốc nghĩa địa đến đất nhà ông Phú (từ thửa 143 (11) đến hết thửa 16 (25))	160	2,00
14	Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu (từ thửa 91 (8) đến hết thửa 11 (8))	170	2,00
15	Từ chùa đến đất nhà ông Hòa (từ thửa 149 (8) đến hết thửa 219 (9))	170	2,00
16	Từ đất nhà ông Dũng đến đầu nghĩa địa thôn 1,2,3,9 (từ thửa 124 (9) đến hết thửa 5 (18))	160	2,00
17	Từ ngã 3 nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang (từ thửa 248 (16) đến hết thửa 65 (16))	170	2,00
18	Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chức (từ thửa 137 (16) đến hết thửa 113 (16))	170	2,00
19	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum (từ thửa 173 (16) đến hết thửa 92 (15))	170	2,00
20	Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cần (từ thửa 103 (15) đến hết thửa 117 (14))	170	2,00
21	Từ đất nhà ông Huy đến đất và ông Dũng (từ thửa 204 (16) đến hết thửa 6 (21))	170	2,00
22	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh (từ thửa 20 (22) đến hết thửa 40 (22))	170	2,00
23	Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan (từ thửa 64 (22) đến hết thửa 78 (22))	170	2,00
24	Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiễu (từ thửa 107 (22) đến hết thửa 59 (21))	170	2,00
25	Từ đất nhà ông Long đến đất nghĩa địa (từ thửa 87 (22) đến hết thửa 27 (23))	170	2,00
26	Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam (từ thửa 111 (22) đến hết thửa 23 (24))	160	2,00
27	Từ đất nhà ông Tỉnh đến đất nhà ông Khiên (từ thửa 263 (08) đến hết thửa 65 (15))	170	2,00
28	Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bính (từ thửa 120 (07) đến hết thửa 181 (07))	170	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
29	Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt (từ thửa 208 (08) đến hết thửa 41 (07))	170	2,00
30	Từ đất nhà ông Thuấn đến đất đến đất nhà ông Thành (từ thửa 154 (07) đến hết thửa 130 (07))	170	2,00
31	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng (từ thửa 74 (14) đến hết thửa 114 (14))	170	2,00
32	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương (từ thửa 74 (14) đến hết thửa 49 (14))	170	2,00
33	Từ ngã 3 UBND cũ đi vào sân bóng (từ thửa 219 (08) đến hết thửa 271 (08))	360	2,00
4.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	140	2,00
4.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	2,00
5	**Xã Hòa Bắc**		
5.1	**Khu vực I:**		
5.1.1	**Đường vào thôn trong xã**		
1	Từ giáp xã Hoà Trung đến cổng chào thôn 13 (từ thửa 12(04) đến hết thửa 411(14))	390	2,00
2	Từ cổng chào thôn 13 đến cầu La Ôn (từ thửa 539(14) đến hết thửa 886(14))	640	2,00
3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết trường TH Hòa Bắc, (thửa 902(14) đến hết thửa 132(24))	870	2,00
4	Từ cạnh trường TH Hòa Bắc đến ngã 3 thôn 7, 8 (từ thửa 274(24) đến hết thửa 653(24))	710	2,00
5	Từ ngã 3 đi thôn 7, thôn 8 đến hết trụ sở Ban quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam (từ thửa 669(24) đến hết đất thửa 66(34))	530	2,00
6	Từ giáp ban quản lý rừng Hoà Bắc Hòa Nam đến cầu thôn 9 (từ thửa 74(34) đến hết thửa 174(34))	370	2,00
7	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 (từ thửa 175(34) đến hết thửa 158(42))	390	2,00
8	Đường Hòa Bắc 2 (từ thửa 195(42) đến hết thửa 63(59))	180	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Đường Hòa Bắc 3 (từ thửa 24(04) đến hết thửa 60(02))	230	2,00
5.1.2	**Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh**		
1	Từ ngã 3 La òn (từ thửa 899(14) đến hết trạm xá xã hết thửa 899(14))	530	2,00
2	Từ cạnh trạm xá đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy (Từ thửa 895(14) đến thửa 198(13)) thôn 3.	520	2,00
3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã 3 đường đi thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng (thửa 195(13) thửa 70(11)) thôn 2.	470	2,00
4	Từ ngã 3 đi thôn 2 (từ thửa 59(11) đến giáp xã Hòa Ninh đến hết thửa 50(01))	490	2,00
5	Từ ngã 3 thôn 2 đến hết đường đi thôn 18(từ thửa 99(01) đến hết thửa 92(31))	240	2,00
6	Từ ngã 3 thôn 9, thôn 10 đến phân hiệu trường tiểu học Hoà Bắc (từ thửa 24(42) đến hết thửa 74(43))	210	2,00
7	Từ ngã 3 thôn 8 đến hết đường đá (từ thửa 673(24) đến hết thửa 95(35))	200	2,00
8	Từ ngã 3 thôn 5, 7 đến trường mầm non Hoà Bắc (từ thửa 172(24) đến hết thửa 49(23))	210	2,00
9	Đường vào xóm 1, 2, 3 thôn 13	170	2,00
10	Từ ngã 3 thôn 3 đến cầu giáp cầu thôn 6 (từ thửa 213(12) đến hết thửa 26(22) thôn 3)	340	2,00
11	Từ ngã 3 thôn 3 đến cầu đường sẻ (từ thửa 137(13) đến hết thửa 173(12) thôn 3).	180	2,00
12	Đường thôn 18 đi thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh (từ thửa 75(21) đến hết thửa 09(10))	170	2,00
13	Đường thôn 12 đi thôn 11 (từ thửa 04(40) đến hết thửa 95(50))	170	2,00
14	Đường đi thôn 2, 6, 9, 11 (từ thửa 11(21) đến hết thửa 59(50))	210	2,00
15	Đường thôn 12 đi thôn 17 (từ thửa 89(31) đến hết thửa 20(19))	180	2,00
16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 thôn 15, (từ thửa 68(02) đến hết thửa 131(02))	160	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Từ ngã 3 giáp xã Hòa Trung, Hòa Ninh đi vào đường cầu sẻ (từ thửa 199(02) đến hết thửa 155(02))	160	2,00
18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miền (từ thửa 28(14) đến hết thửa 103(13) thôn 14).	150	2,00
19	Đường vào đập Đạ La Ôn thôn 13 (từ thửa 788(14) đến hết thửa 115(24))	160	2,00
20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch Từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên trạm xử lý nước sạch (thửa 391(24) đến hết thửa 726(25) thôn 7)	170	2,00
21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng (từ thửa 657(24) đến hết thửa 17(34) thôn 8).	150	2,00
22	Đoạn từ ngã 3 giáp trường mẫu giáo thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng Thôn 8, (từ thửa 5(25) đến hết thửa 38(33))	160	2,00
23	Từ đất ngã 3 thôn 8, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hướng (từ thửa 136(34) đến hết thửa 1(43))	150	2,00
24	Đoạn từ đất ông Đoàn Văn Toản đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing (từ thửa 309(33) đến hết thửa 322(33) thôn 9)	160	2,00
25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi thôn 9, đến đất nhà ông Dưỡng, (từ thửa 103(42) và thửa 88(42) đến hết thửa 32(42))	150	2,00
26	Đoạn từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải thôn 10, (từ thửa131(42) đến hết thửa 139(43))	150	2,00
27	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi thôn 5, thôn 6, (từ thửa 853 (14) đến hết thửa 102 (23))	180	2,00
28	Đoạn từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ, (từ thửa 18 (24) đến giáp trường trung học cơ sở Hòa Bắc đến hết thửa 590 (24))	180	2,00
29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà thôn 1(từ thửa 63 (11) đến	150	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	hết thửa 56 (01))		
30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền thôn 1, (từ thửa 22 (01) đến hết thửa 05 (01))	160	2,00
31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh thôn 2, (từ thửa 35 (11) đến hết thửa 15 (10))	160	2,00
32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn thôn 2, (từ thửa 132 (11) đến hết thửa 36 (10)).	160	2,00
33	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Hữu Sử từ thửa 90 (21) đến hết thửa sốp 69 (50) giáp thôn 11 (Be 2))	150	2,00
34	Từ hội trường thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện thôn 7 (từ thửa 341 (24) đến hết thửa 633 (24))	280	2,00
35	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Thoàn Thửa 230 (43) đến nhà ông Cao Trọng Hán hết thửa 70 (51) thôn 11	140	2,00
36	Đoạn từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân (từ thửa 70 (51) đến hết thửa 44 (59)) Thôn 11	140	2,00
37	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định (từ thửa 159 (42) hết thửa 102 (51) thôn 11)	210	2,00
38	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Trản (thửa 192 (42) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn hết thửa 46 (59) thôn 11)	140	2,00
39	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu cháy thôn 11, (thửa 6 (49) đến hết thửa 63 (49))	140	2,00
40	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định (từ thửa 186 (43) đến hết thửa 330 (44) thôn 10)	260	2,00
41	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đăng (thửa 3 (52) đến hết thửa 50 (52) thôn 10)	280	2,00
42	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu (từ thửa 119 (43) đến hết thửa 160 (43) thôn 10)	300	2,00
43	Đoạn từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm (từ thửa 279 (43) đến	150	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	hết thửa 233 (43) thôn 10)		
44	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 279 (43)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân (Thửa 277 (44)	170	2,00
45	Đoạn từ nhà ông An Ngọc Huyên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (Từ thửa 283 (44) đến thửa 56 (54))	140	2,00
46	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn (từ thửa 41 (22) đến hết thửa 34 (32) Thôn 6)	210	2,50
47	Đoạn từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử (từ thửa 132(23) đến hết thửa 154(23) Thôn 6)	160	2,00
48	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân (từ thửa 144(23) đến hết thửa 96 (32) Thôn 6)	140	2,00
49	Đoạn từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện (từ thửa 69 (22) đến hết thửa 123 (23) Thôn 6)	140	2,00
50	Đoạn từ nhà ông K' Giảo đến nhà ông K' Củi (từ thửa 82 (02) đến hết thửa 131 (02) Thôn 15)	140	2,00
51	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn (từ thửa 99 (34) đến hết thửa 53 (36) Thôn 7)	140	2,00
52	Đoạn từ nhà ông K' Bônh đến Lê Văn Long (từ thửa 49(14) đến hết thửa 02 (05) Thôn 13)	200	2,00
53	Đoạn từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu le Thôn 12, (từ thửa 3 (49) đến hết thửa số 2(39))	140	2,00
54	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết (từ thửa 151 (10) đến hết thửa 70 (9) Thôn 16)	140	2,00
55	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn (từ thửa 38 (10) đến hết thửa 38 (9) Thôn 16)	140	2,00
56	Từ cầu thôn 6 (ông Mỹ) đến giáp đường đi thôn 6, 9, 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34 (32)	340	2,00
57	Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn (từ thửa 125 (23) đến hết	150	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 5 (32) thôn 6)		
58	Đoạn từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng (từ thửa 128 (13) đến hết thửa 49(3)) thôn 14(Đường thôn 4 đi thôn 14).	150	2,00
5.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	130	2,00
5.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	2,00
6	**Xã Hòa Nam**		
6.1	**Khu vực I:**		
1	Từ cầu 3 đến ngã 3 đường đi thôn 8 (từ thửa 3(9) đến hết thửa 78(9))	760	1,80
2	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến ngã 4 đi thôn 5, thôn 3 (từ thửa 194(9) đến hết thửa 72(14))	1.510	2,00
3	Từ ngã 4 đi thôn 3, thôn 5 đến trường TH Hòa Nam I (từ thửa 91(14) đến hết thửa 84(14))	880	2,00
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc thôn 2 (từ thửa 54(14) đến hết thửa 94(13))	640	2,00
5	Từ cầu Suối đến cây xăng nhà ông Vũ Đức Tiền (từ Thửa 79(13) đến thửa 58(18))	610	2,00
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Đức Tiền (nhà ông Tuấn) đến nhà ông Hòa thôn 7 (từ Thửa 73(18) đến thửa 82(19))	580	2,00
7	Từ giáp nhà ông Hào (nhà ông Tiện) đến nhà ông Vững thôn 4 (Từ thửa 106(19) đến hết thửa 55(19))	680	2,00
8	Từ ngã 4 dâu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên thôn 5 (từ thửa 92(14) đến hết thửa 84(15))	610	2,00
9	Từ đất nhà ông Ninh thôn 5 đến ngã 3 nhà ông Dũng thôn 4 (từ thửa 90(15) đến hết thửa 102(20))	490	2,00
10	Từ ngã 3 vào trạm y tế đến cầu ông Chức (từ thửa 12(14) đến hết thửa 124(8))	530	2,00
11	Từ cầu ông Chức đến ngã 4 thôn 8, thôn 15, (từ	330	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 126(8) đến hết thửa 53(7))		
12	Từ ngã 3 quán ông Dũng đến ngã 3 quán ông Ngoạn thôn 15 (từ thửa 48(7) đến hết thửa 15(11))	130	2,00
13	Từ ngã 3 quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy thôn 15 (từ thửa 87(12) đến hết thửa 36(17))	300	2,00
14	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến hết đất nhà ông Trọng thôn 1 (từ thửa 195(9) đến hết thửa 68(9))	850	2,00
15	Từ hết đất ông Vương (thửa 89(8) đến cầu thôn 8 (thửa 22(8))	500	2,00
16	Từ cầu thôn 8 đến ngã 3 nhà ông Hóa (từ thửa 5(8) đến hết thửa 37(5))	320	2,00
17	Từ ngã 3 thôn 10, 11 đến hết đất trạm quản lý rừng (từ thửa 98(33) đến hết thửa 58(34))	200	2,00
18	Từ ngã 3 thôn 05 đến hết phân hiệu trường tiểu học Hòa Nam II thôn 5, thôn 10 (từ thửa 61(20) đến hết thửa 42(27))	200	2,00
19	Từ ngã 3 đi thôn 12 đến phân hiệu TH Hòa Nam II thôn 12 đến hết trường TH Hòa Nam (từ thửa 88(18) đến hết thửa 78(29))	290	2,00
20	Từ phân hiệu A trường tiểu học Hòa Nam II thôn 12 đến ngã 3 cống xả thuỷ điện thôn 13 (từ thửa 84(29) đến thửa 99(36))	270	2,00
21	Từ ngã 3 quán ông Tú thôn 4 đến ngã 3 thôn 3 (Núi đá) (từ thử 31(25) đến hết thửa 17(24))	380	2,00
22	Từ ngã 3 nhà ông Chúc thôn 4 đến nhà ông Mười (từ thửa 132(25) đến hết thửa 131(31))	310	2,00
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho thôn 1 (từ thửa 71(8) đến hết thửa 78(8))	150	2,00
24	Từ ngã 4 dâu tằm tơ đến dốc ông Hải thôn 02 (từ thửa 109(14) đến hết thửa 192(14))	380	2,00
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu Thôn 3 (từ thửa 1(18) đến hết thửa 110(17))	210	2,00
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần thôn 3 (từ thửa 85(13) đến hết thửa 142(8))	210	2,00
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh thôn 8 (từ thửa 47(5) đến hết thửa 41(7))	260	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy thôn 8 (từ thửa 34(5) đến hết thửa 4(5))	360	2,00
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng thôn 08 (từ thửa 41(7) đến hết thửa 28(8))	150	2,00
30	Từ ngã 3 nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa thôn 9 (từ thửa 48(8) đến hết thửa 30(6))	230	2,00
31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc thôn 9 (từ thửa 114(4) đến hết thửa 66(4))	180	2,00
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc (từ thửa 52(4) đến hết thửa 1(5))	170	2,00
33	Từ nhà ông Tuấn thôn 10 đến nhà ông Nhậy thôn 10 (từ thửa 43(34) đến hết thửa 30(34))	150	2,00
34	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 thôn 10, 11 (từ thửa 171(25) đến hết thửa 84(33))	460	2,00
35	Từ ngã 3 nhà bà Thắm đến ngã 3 nhà ông Thường (từ thửa 69(25) đến hết thửa 12(31))	550	2,00
36	Từ nhà ông Tuấn thôn 04 đến nhà ông Minh thôn 04 (từ thửa 74(25) đến hết thửa 84(33))	370	2,00
37	Từ ngã 3 vào Thôn 6 đến nhà bà Loan thôn 6 (từ thửa 168(14) đến hết thửa 29(21))	230	2,00
38	Từ ngã 3 quán ông Đáng nhà ông Khanh thôn 5 đến nhà ông Phong thôn 6 (từ thửa 62(20) đến hết thửa 38(21))	330	2,00
39	Từ ngã 3 quán ông Điềm nhà ông Nam (Xanh) thôn 04 đến ngã 3 thôn 10,11 (từ thửa 107(20) đến hết thửa 82(33))	300	2,00
40	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc thôn 15 (từ thửa 53(11) đến hết thửa 6(11))	170	2,00
41	Từ nhà ông Mến thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng thôn 11 (từ thửa 113(32) đến hết thửa 20(31))	200	2,00
42	các nhánh rẽ còn lại của thôn 1,2 ,3,5,6,8	150	2,00
43	các nhánh rẽ còn lại của thôn 4,7,10,11	150	2,00
44	các nhánh rẽ còn lại của thôn 12,13,15	150	2,00
6.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	140	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	2,00
7	**Xã Tân Châu**		
7.1	**Khu vực I:**		
7.1.1	**Đất dọc QL28**		
1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu (thửa 149, 197 (56))	1.200	2,00
2	Từ thửa 183, 223 (56) đến cua thôn 5 nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (hết thửa 531, 657 (47))	1.600	2,00
3	Từ thửa 532, 861 (47) đến ngã ba Cổng đỏ	1.200	2,00
4	Từ ngã 3 đi cổng đỏ đến ngã 3 lên sân bóng thôn 6 (thửa 172 + 219(47) đến thửa 295(38) + 22(46))	840	2,00
5	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn 6 đến ngã 3 thôn 6 đi thôn 7 (Thửa 208(38) đến hết 48(37))	870	2,00
6	Từ ngã 3 đi thôn 6 đi thôn 7 đến giáp ranh xã Tân Thượng (Thửa 29(37) đến hết thửa 84(26))	840	2,00
7.1.2	**Đường vào thôn 7**		
1	Từ ngã 3 cây xăng ông Chi quốc lộ 28 đến qua ngã 3 thôn 4 cách 100 mét hướng về thôn 7	1.010	2,00
2	Qua ngã 3 thôn 4 (100 mét) đến hết cầu thôn 7	730	2,00
3	Từ cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong	520	2,00
4	Từ cầu Thanh niên Xung phong đến nhà ông Lê Văn Thiết thôn 7	400	2,00
5	Từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7)	360	2,00
6	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) (Tờ bản đồ 41)	280	2,00
7	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong (Tờ bản đồ 41)	360	2,00
7.1.3	**Đường thôn 4**		
1	Từ ngã rẽ đường đi thôn 4 đến hết cầu thôn 7	460	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ thửa (516,517(47) đến thửa 353,372 (47))	610	2,00
3	Từ thửa 310 (47) đến + thửa 357(47) + thửa 125(47) đến hết thửa 100(47) đường đi thôn 7	580	2,00
4	Từ thửa 186(48) đến hết thửa 169(48) đường nhựa	370	2,00
5	Từ thửa 216(48) đến hết thửa 153(48)	290	2,00
7.1.4	**Đường liên thôn 8, thôn 3 chia thành các đoạn**		
1	Từ giáp thị trấn Di Linh đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn 8	1.010	1,70
2	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn 8 đến giáp Nghĩa trang thôn 8	480	2,25
3	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang thôn 8 đến hết sân bóng thôn 3	480	3,00
4	Từ sân bóng thôn 3 đến ngã 3 cuối thôn 7	380	2,45
5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	430	2,25
7.1.5	**Đường đi thôn 1 + thôn 2**		
1	Từ QL28 đến hết đất trường học tiểu học Tân Châu II thôn 1	550	2,00
2	Từ trường học Tân châu II thôn 1 đến hết thôn 2 (thửa 174(49))	480	2,00
3	Từ cầu Thanh niên xung phong đến hết chân đập 1019 Phạm Văn	320	2,00
4	Từ cuối chân đập 1019 Phạm Văn đến giáp ranh giớigiữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu	540	2,00
7.1.6	**Đường thôn Liên Châu chia làm các đoạn**		
1	Đường Tân Châu đi Liên Đầm, Tân Thượng (đường mới)	330	2,00
2	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Liên Châu	260	2,00
7.1.7	**Đường thôn 5**		
1	Đầu đường QL 28 đất nhà ông Đặng Tích Hòa đến đất nhà ông Đặng,Tích Phú (từ thửa 320(47) đến hết thửa 218(47))	1.160	2,00
2	Đầu đường QL28 đất nhà ông Lý Văn Lăng đến hết đất nhà ông Vòng Chếch Thống (thửa 383(47) đến hết thửa 345(47))	1.160	2,00
3	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lý Vinh	1.160	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Quang đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Tuấn + Nguyễn Thị Trận + Trần thị Đào + Hoàng Văn Khải + Bằng Văn Sáng (đường nhựa) (thửa 442 (47) đến hết thửa 728(47))		
4	Đầu đường QL28 đến Sú Vày Lộc + Nguyễn Thị Thùy (từ thửa 261(38) đến thửa 307(38) và thửa 4 (47))	660	2,00
5	Từ đầu đường QL28) đến Trương Thị Sáu (từ thửa 577(47) đến hết thửa 589(47))	1.160	2,00
6	Đầu đường QL 28 đến Nìm Lỹ Sầu (thửa 639(47) đến hết thửa 747(47))	1.160	2,00
7	Từ đất hộ Liêu Măn Voòng đến đất Lày Thị Mùi (thửa 403(47) đến hết thửa 434(47))	860	2,00
8	Đầu đường QL28 đến đất Hoàng Văn Chí (thửa 96(46) đến hết thửa 108(47))	690	2,00
9	Từ ngã 3 đi cổng đỏ đến giáp ranh xã Liên Đầm	460	2,00
7.1.8	**Đường thôn 6 chia làm các đoạn**		
1	Đầu đường QL28 đến sân bóng thôn 6 (thửa 299(38) đến hết thửa 155 (38))	580	2,00
2	Đầu đường QL28 đến trường tiểu học thôn 6 (thửa 472(37) đến hết thửa 536(45))	580	2,00
3	Đầu đường QL28 đến trường tiểu học thôn 6 (thửa 490(37) đến hết thửa 56(45))	690	2,00
4	Đầu đường QL28 (thửa 65(37) đến hết thửa 386(37))	580	2,00
7.1.9	**Đường thôn 9**		
1	Từ đầu đường QL28 (trạm y tế xã) đến hết đất nhà ông Hồ Say Khiềng (thửa 24(56) đến hết thửa 296(48))	930	2,00
2	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Võ Thiện Nỡ đến hết đất nhà bà Voòng Phát Quyền (thửa 183(56) đến hết thửa 37(56))	1.160	2,00
3	Đầu đường QL28 Bưu Điện xã đến thửa 814(47) + thửa 119(55) Ân Văn Kim	1.160	2,00
4	Đầu đường QL28 K' Tìm thửa 2(56) đến thửa 313+286(48)	930	2,00
5	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lê Trọng	1.160	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Quyền đến hết đất nhà ông Lê Trọng Hải (từ thửa 289(56) đến hết thửa 427(56))		
6	Từ đất Lục Thị Lan thửa. 143(56) đến đất Võ Thiện Chức (thửa 59 + 60(56))	870	2,00
7	Thửa 223,256,258,267,299,319,321,322 (56)	870	2,00
8	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 9	690	2,00
7.1.10	Từ nhà ông Lê Hoàng thửa 123,124(56) đến nhà ông Liêu Minh Quang 248(55)	870	2,00
7.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã. khu thương mại. dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	200	2,00
7.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	160	2,00
8	**Xã Tân Thượng**		
8.1	**Khu vực I:**		
8.1.1	**Dọc Quốc lộ 28**		
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2 đất nhà ông K' Nháp (Từ thửa 139(73) đến hết thửa thửa 163(57) + 143(57))	460	2,00
2	Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến Hội trường Thôn 4 (Từ thửa 148(66) +128(66) đến thửa 148(47) + 104(47))	1.010	1,35
3	Từ đầu thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm (từ thửa 148(47) + 104(47))	460	1,55
8.1.2	**Đường ĐT 725**		
1	Từ giáp QL28 đến ngã 3 thôn 11 (từ thửa 25(57) đến hết thửa 342(49) đất nhà ông K'Brẻ)	540	2,00
2	Từ giáp ngã 3 đi thôn 11 giáp đất nhà ông K'Brôn đến hết đất nhà ông PôBry Breo tính (từ thửa 344(49) đến hết thửa 94(50))	330	2,00
3	Từ ngã 3 giáp đất ông PôBry Breo đến ngã 3 vào thôn 11 đất nhà ông Dũng, ông Sơn tính (từ thửa 85(50) đến hết thửa 37(29), thửa 43(29, thửa 47(29))	220	2,00
4	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến	190	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	hết thôn 11		
8.1.3	**Đường đi vào thủy điện Đồng Nai II**		
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brẻ, K' Brôn đến ngã 3 đường vào Công ty TNHH cà phê Di Linh (Từ thửa 344(49)+thửa 342(49), đến hết thửa 58(35)+42(35))	330	2,00
2	Đoạn còn lại của đường vào thủy Điện Đồng Nai 2	190	2,00
3	Từ ngã 3 QL28 đường liên xã Tân Thượng - Tân Châu - Liên Đầm (Từ thửa 131(73)+142(73) đến hết thửa 167(72))	340	2,00
4	Đường thôn 1 đi thôn 10 giáp Tân Lâm đoạn từ QL 28 đi sân bóng tính (từ thửa 112(72) + 124(73) đến hết thửa 122(72))	200	1,55
5	Đường thôn 3 Từ trạm y tế xã giáp QL28 đến hết sân bóng thôn 3 tính (từ thửa 11(57) đến hết thửa 293(39+313(39))	310	1,55
6	Đường thôn 3 Từ nhà bà Đậu Thị Mười đến hết đường bê tông (từ thửa 36(57) đến hết thửa 150(57))	310	1,55
7	Đường 3 cây thông từ giáp QL 28 đất nhà ông K'Lịch đến hết đất nhà Ông Hòn A Sáng tính từ (thửa 84(48) đến hết thửa 56 (48))	310	1,55
8	Đường vào nghĩa trang thôn 4 tính (từ thửa 91(40) đến hết thửa 7(40) +54(40))	210	2,00
9	Đường KDC thôn 4 tính (từ thửa 52(40) + 36(40) đến hết thửa 7(40) +29(40))	210	2,00
10	Đường thôn 2 (Sơn Điền) từ QL28 đến hết xóm Sơn Điền tính (từ thửa 100(66) đến hết thửa 98(66))	210	2,00
11	Đường thôn 1 tính (từ thửa 62(73) đến hết thửa 53(72))	310	2,00
8.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	140	2,00
8.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn	110	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	lại		
9	**Xã Tân Lâm**		
9.1	**Khu vực I:**		
9.1.1	**Đoạn dọc Quốc lộ 28**		
1	Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường thôn 1 (Từ thửa 235(43) đến hết thửa 1(43))	500	1,80
2	Từ Hội trường thôn 1 từ thửa 361(34) + 360(34) đến đầu dốc lên thôn 3 (hết thửa 243(32) + 247(32))	600	1,80
3	Từ đầu dốc lên thôn 3 thửa 222(32) + 300(32) đến hết ngã 3 đi Đinh Trang Thượng (hết thửa 182(23) + 311(23))	1.060	1,80
4	Đoạn còn lại QL28 đến giáp xã Đinh Trang Thượng (từ thửa 183(23) + 165(23)) đến giáp xã Đinh Trang Thượng	530	2,00
9.1.2	**Đoạn các nhánh rẽ**		
1	Đoạn từ giáp Hội trường 1 (Giáp QL28 vào Trường Mẫu giáo Thôn1) (từ thửa 14(43) + 245(43) đến hết thửa 117(43) + 116(43))	220	1,35
2	Đoạn vào Hội trường thôn 2 giáp QL28: (từ thửa 110(33) + 115(33) đến hết thửa 70(34) + 80 (34))	250	1,35
3	Đoạn đường số 5 (Giáp QL28 đối diện cây xăng Thái Bình): (thửa 62(33) + 63(33) đến hết thửa 130(26) + 221(26))	250	1,45
4	Đoạn đường số 4 (Giáp QL28 vào nhà thờ thôn 3): (Từ thửa 1(41) + 2(41) đến hết thửa 119(41) + 107(41))	320	1,55
5	Đoạn giáp nhà thờ thôn 3 đi vào chùa: (Từ thửa 87(40)+105(41) đến hết thửa 120(40)+ 126(40))	150	1,55
6	Tiếp đoạn từ (thửa 103(41) + 115(41) đến hết thửa 33(48) + 17(48))	160	1,55
7	Tiếp đoạn từ thửa đến hết đường đi thôn 10 giáp xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 32(48) + 41(41) đến hết thửa 5(73) + 10(73)	110	1,55

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Đường số 3 Giáp QL28 đối diện cổng văn hóa thôn 4: (Từ thửa 129(32) + 76(32) đến hết thửa 135(24) + 15(32))	200	1,45
9	Đoạn từ sau sân bóng thôn 4: (Từ thửa 207(32) + 249(32) đến hết thửa 393(31) + 24(40))	200	1,45
10	Đoạn đường số 1: (Giáp QL 28 đường vào UBND xã): (Từ thửa 86(31) + 135(31) đến hết 152(46) +153(46))	450	2,00
11	Tiếp đoạn 162(46) + 155(46) đến hết 72(49) + 37(50)	210	2,00
12	Tiếp đoạn đi thôn 9: (từ thửa 11(49) +23(49) đến hết 27(63) + 33(63))	160	1,45
13	Tiếp đoạn từ Nhà thờ thôn 9 đến giáp xã Đinh Trang Hòa: (từ thửa 44(63) +91(63) đến giáp xã Đinh Trang Hòa)	150	1,70
14	Tiếp đoạn từ Trường Tiểu học Thôn 9 đi hướng ra thôn 7: (từ thửa 48(63) + 68(63) đến hết thửa 144(57) +155(57))	190	1,45
15	Đoạn từ cổng văn hóa thôn 7: (từ thửa 34(49) + 44(50) đến hết thửa 109(57) +101(57))	190	2,00
16	Đoạn tiếp từ thôn 7 đi thôn 8: (từ thửa 166(57) + 102(57) đến hết thủ 43(70) +24(70) giáp xã Đinh Trang Hòa)	160	2,00
17	Các nhánh rẽ từ QL 28 còn lại vào 200m	140	1,35
18	Đoạn vào trường học cấp 3 Nguyễn Huệ: từ thửa 209(23) + 224(23) đến hết thửa 22(30) + 30(30)	470	1,55
19	Đoạn đường vào xóm 10 thôn 6: (từ thửa 336 đến thửa 408, tiếp từ thửa 353 đến hết thửa 316 tờ bản đồ 31. Tiếp thửa 11 đến thửa 94 + từ thửa 74 đến hết thửa 6 tờ bản đồ 30)	250	1,35
20	Đoạn đường vào xóm 11 thôn 6: (từ thửa 172 đến thửa 201, tiếp từ thửa 245 đến hết thửa 189 tờ bản đồ 39)	250	1,35
9.1.3	**Khu quy hoạch dân cư thôn 6**		
1	Đoạn 1: Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	210	2,00
2	Đoạn 2: Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18	200	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	đến lô A30		
3	Đoạn 3: Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	210	2,00
4	Đoạn 4: Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	180	2,00
5	Đoạn 5: Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	180	2,00
6	Đoạn 6: Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	140	2,00
7	Đoạn từ giáp đường liên xã vào khu hành chính xã đến 100m và nhánh rẽ từ (thửa 30 đến thửa 95 (31) + thửa 264 (23))	250	2,00
8	Đoạn tiếp từ 100 m đến hết đường ven khu hành chính của xã	200	2,00
9.1.4	**Đường tỉnh lộ ĐT 725**		
1	**Giáp QL 28 đi Lâm Hà:** từ thửa 188 đến thửa 189 + từ thửa 243 đến hết thửa 246 tờ bản đồ 23; tiếp từ thửa 129 đến thửa 6 tờ bản đồ 23 + từ thửa 111 đến hết thửa 3 tờ bản đồ 24	360	2,00
2	Đoạn còn lại đến giáp sông (huyện Lâm Hà)	310	1,55
9.1.5	**Giáp QL 28 đi Bảo Lâm:** từ thửa 181(23) + 156(23) đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	420	2,00
9.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	120	2,00
9.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	1,35
10	**Xã Đinh Trang Thượng**		
10.1	**Khu vực I:**		
10.1.1	**Đất khu dân cư dọc quốc lộ 28**		
1	Từ giáp ranh xã Tân Lâm đến hết Trụ sở UBND xã Đinh TrangThượng (từ thửa 68 (tờ 112) và thửa 08 (tờ 112) đến thửa 77 (tờ 100) và thửa 25 (tờ 101))	460	1,70
2	Từ giápTrụ sở UBND xã Đinh Trang Thượng	600	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường,	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	đến hết Cây xăng 1/5 (từ thửa 56 và thửa 66 (tờ 100) đến thửa 204 và thửa 222 (tờ 92))		
3	Từ cạnh Cây xăng 1/5 đến hết đài tưởng niệm (từ thửa 202 và thửa 203 (tờ 92) đến thửa 70 và thửa 63 (tờ 92))	520	1,70
4	Từ cạnh đài tưởng niệm đến đầu cầu Đạ Dâng (từ thửa 69 và thửa 44 (tờ 92) đến thửa 66 và thửa 20 (tờ 86))	300	1,70
10.1.2	***Đường vào thôn 1 từ ngã 3 QL28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường thôn 1 (Chia làm 3 đoạn)***		
1	Từ ngã 3 vào thôn 1 (thửa 316 (tờ 92)) đến hồ Đạ Srọ 2	200	1,70
2	Từ ngã 3 đến hết khu dân cư thôn 1 (từ thửa 252(92) và thửa 244 (92) đến thửa 16 (100) và thửa 325 (tờ 92))	210	1,70
3	Từ ngã 3 (thửa 154 (tờ 92) và thửa 171 (tờ 92) đến hết thửa 7 (tờ 91))	180	1,70
10.1.3	***Đường vào thôn 3 từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Khuyến đến cổng chào thôn văn hóa thôn 3 (chia làm 3 đoạn)***		
1	Từ ngã 3 vào thôn 3 (thửa 278 (tờ 92) và thửa 294 (tờ 92)) đến hết thửa (thửa 23 (tờ 93) và thửa 28 (tờ 92))	210	1,70
2	Từ ngã 3 đến sông Đạ Dâng (thửa 341 (tờ 93) và thửa 346 (tờ 93) đến thửa 105 (tờ 104) và thửa 16 (tờ 104))	200	1,70
3	Từ ngã 3 (thửa 329 (tờ 93) và thửa 327 (tờ 93)) đến hết thửa 217 (tờ 93)	190	1,70
10.1.4	***Các đoạn thuộc thôn 2 đấu nối QL 28***		
1	Giáp Quốc lộ 28 từ ngã 3 (thửa 134 (tờ 107) và thửa 119 (tờ 107)) đến hết (thửa 229 (tờ 102) và thửa 212 (tờ 102))	170	1,70
2	Giáp Quốc lộ 28 từ ngã 3 (thửa 31 (tờ 107) và thửa 44 (tờ 107)) đến hết (thửa 26 (tờ 107) và thửa 25 (tờ 107))	190	1,70
10.1.5	***Đường vào thôn 4, 5 đến Lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3 chia làm 5 đoạn .***		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đường vào thôn 4, 5 từ ngã 3 QL28 (thửa 68 (tờ 92) và thửa 41 (tờ 92)) đến hết thửa 01 (tờ 53) và thửa 47 (tờ 53)	210	1,70
2	Từ ngã 3 (thửa 225 (tờ 81) và thửa 202 (tờ 81)) đến hết (thửa 192 (tờ 81) và thửa 215 (tờ 81))	170	1,70
3	Từ ngã 3 (thửa 64 (tờ 82) và thửa 70 (tờ 82)) đến hết (thửa 158 (tờ 70) và thửa 171 (tờ 70))	170	1,70
4	Từ ngã 3 (thửa 157 (tờ 71) và thửa 142 (tờ 71)) đến hết (thửa 16 (tờ 71) và thửa 4 (tờ 71))	170	1,70
5	Từ ngã 3 (thửa 247 (tờ 71) và thửa 254 (tờ 71)) đến hết (thửa 140 (tờ 70) và thửa 148 (tờ 70))	170	1,70
10.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	150	1,70
10.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	120	1,70
11	**Xã Tân Nghĩa**		
11.1	**Khu vực I:**		
11.1.1	**Đất dọc trục giao thông chính Quốc lộ 20**		
1	Từ giáp Thị trấn Di Linh đến hết sân bóng thôn Đồng Đò từ thửa 584(43)-thửa 632(43) đến hết thửa 555(43) và 886(43)	1.240	2,25
2	Từ hết sân bóng thôn Đồng Đò đến giáp xã Đinh Lạc từ thửa 556 và 413(43) đến hết thửa 507(42)	1.350	2,15
11.1.2	**Đường vào xã, thôn**		
1	Từ ngã 3 Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến hết đường rẽ mới (Từ thửa 506, (42) đến thửa 313 và 307(42))	730	2,00
2	Từ ngã 3 QL 20 nhà ông Tuệ đến hết đường rẽ mới (Từ thửa 523(42) đến thửa 313 và 314(42))	730	2,00
3	Từ hết đường rẽ mới đến (bỏ đường vào thôn Kbrạ cũ) giáp Trường tiểu học Tân Nghĩa 1 (Từ thửa 288 và 290(42) đến thửa 243 và thửa 252(33)).	480	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết trung tâm xã (hết cây xăng ông Thuấn, cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh)) (Từ thửa 241 và 251(33) đến hết thửa 246 và 185(26))	830	2,00
5	Từ giáp đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh) đến ngã 3 đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 (Từ thửa 245 và 184 (26) đến hết thửa 89 và 86(26))	460	2,00
6	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hến cầu Ciment (từ thửa 57 và 298 (26) đến hết thửa 95 và 104(26))	480	2,00
7	Từ cạnh cầu Ciment đến của hàng tạp hóa Nhanh Thúy (Từ thửa126 và 47(26) đến hết thửa 51 và 64(25))	410	2,00
8	Từ giáp cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới (Từ thửa 43 và 63(25) đến hết thửa 75 (17) và 74 (15))	380	2,00
9	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Tân Nghĩa -Tân Châu (Từ thửa 57 và 71 (17) đến hết thửa 10(9))	180	2,00
10	Từ cầu Be đến ngã 3 đất nhà ông Láng (Từ thửa 35 và 12(26) đến hết thửa 29 và 40(19))	270	2,00
11	Từ hết đất nhà ông Láng đến phân hiệu Trường tiểu học thôn Gia Bắc II (Từ thửa 21 và 23(19) đến hết thửa 34 và 33(6))	220	2,00
11.1.3	**Các nhánh rẽ:**		
1	Từ đất cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 281 và 183 (26) đến hết thửa 127và 283 (27)).	360	2,00
2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã 4 đất nhà ông Chắt (từ thửa 126 và 74(27) đến hết thửa 46 và 26(28)).	270	2,25
3	Từ giáp ngã 4 đất nhà ông Chắt hết dốc K'Ben giáp ranh xã Đinh Lạc (từ thửa 34 và 23 (28) đến hết thửa 118 và 114 (22))	270	2,00
4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 287	270	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	(26) và 19(33) đến hết thửa 127và 180 (27)).		
5	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã 3 lên hội trường thôn Lộc Châu 2 (từ thửa 126 và 182(27) đến hết thửa 101 và 46(28)).	230	2,00
6	Từ ngã 3 lên hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ (từ thửa 436 và 47(28) đến hết thửa 157 và 140(22)).	180	2,00
7	Từ đất nhà ông Hưng lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Bách thôn Lộc Châu 1(từ thửa 74 và 389 (33) đến hết thửa 193 và 192(27))	230	2,00
8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 1 (từ thửa 498 và 499(43) đến hết thửa 305 và 304(43))	340	2,00
9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 (từ thửa 573 và 569(43) đến hết thửa 403 và 408(43))	340	2,00
10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 (đường sang trạm điện) (từ thửa 594 và 581(43) đến hết thửa 473(43))	340	2,00
11	Nhánh rẽ còn lại từ QL 20 thôn Đồng Đò vào dưới 100m	130	2,00
12	Đoạn sau trường học Tân Nghĩa 1 (từ thửa 436 và 497(43) đến hết thửa 454 và 455(43))	300	2,00
13	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 (từ thửa 902 và 438(43) đến hết thửa 412 và 463(43))	280	2,00
14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò (Đường sau nhà Mol Brìn) (từ thửa 634 và 630(43) đến hết thửa 649 và 608(43))	240	2,00
15	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò (Đường ngang sân bóng) (từ thửa 602 và 555(43) đến hết thửa 607 và 555(43))	240	2,00
16	Đoạn từ giáp trạm điện 500KW đến ngã 3 vào đồi Tàu (từ thửa 530 và 525(40) đến hết thửa 30 và 29(40))	180	2,00
17	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò.	140	2,00
18	Nhánh rẽ từ QL 20 vào thôn Đồng Lạc (từ thửa 500 và 430(43) đến hết thửa 427 và 429(43))	350	2,00
19	Nhánh rẽ từ QL 20 vào thôn Đồng Lạc (nhà ông Đa) (từ thửa 698 và 107(44) đến hết thửa 189 và 190(44))	360	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
20	Nhánh rẽ từ QL 20 vào thôn Đồng Lạc (cây xăng 12) (từ thửa 566 và 570(42) đến hết thửa129 và 130(44))	350	2,00
21	Nhánh rẽ còn lại từ QL 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100m	240	2,00
22	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng lạc	220	2,00
23	Từ ngã 3 đất nhà ông Điển thôn lôc châu 1 đến hết đất nhà ông Khởi Lộc chấu 1 (từ thửa 147 (26) và 92(27) đến hết thửa 78 và 97(20))	250	2,00
24	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Linh vào đến hết sân Bóng thôn K'Brạ (từ thửa 593 (42) đến hết thửa 419 và 474(42)).	590	2,00
25	Từ giáp sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa (từ thửa420 và 636 (42) đến đến hết thửa 920 và 994 (41))	330	2,00
26	Từ ngã 3 thôn K'Brạ đến hết đường nhựa (đường nhà ông Phán) (từ thửa 383 và 443 (42) đến đến hết thửa 932 và 888 (41))	210	2,00
27	Từ đất nhà ông Tương thôn K'brạ đến hết đường (từ thửa 500 và 466(42) đến hết thửa 1084 và 1070 (41))	260	2,00
28	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K' Brạ	130	2,30
11.1.4	**Các nhánh còn lại của xã Tân Nghĩa**		
1	Hẻm 01 từ thửa 54 và 83 (42) đến hết thửa 1159 và 1158(38)	280	2,00
2	Hẻm 02 từ thửa 9 (42) đến hết thửa 194 và 136(41)	270	2,00
3	Hẻm 03 từ thửa 690 (38) đến hết thửa153 và 113(37)	270	2,00
4	Hẻm 04 từ thửa 410 và 262 (34) đến hết thửa 82 và 81(34)	270	2,00
5	Từ ngã 3 đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường (từ thửa 26 (37) đến hết thửa 370 và 423(33))	160	2,00
6	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa	120	2,00
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc Châu 3 đến ngã	250	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	3 đất nhà ông Thạo lôc châu 3 (từ thửa 45 và 44 (26) đến hết thửa 159 và 134 (19))		
8	Từ đất nhà ông Đinh Gia Hoàng, Lộc châu 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Thạo lôc châu 3 (Từ thửa12 và 13(26) đến hết thửa 159 và 144 (19))	170	2,00
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc Châu 3 đến của hàng tạp hóa Nhanh Thúy (Từ thửa 44 và 97(26) đến thửa 50 và 67(25))	180	2,00
10	Từ đất nhà ông Hữu Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ (từ thửa 131 và 93 (25) đến hết thửa 78 và 101 (24))	190	2,00
11	Từ đất nhà ông Tuyến Lộc châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 (Từ thửa 161 và 171(17) đến hết thửa 29 và 50 (18))	180	2,00
11.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	120	2,15
11.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	2,30
12	**Xã Đinh Lạc**		
12.1	**Khu vực I:**		
12.1.1	**Đối với đất dọc trục lộ giao thông chính- đường QL20**		
1	Từ giáp xã Tân Nghĩa đến giáp ngã 3 đường vào thôn Tân Lạc	1.560	2,20
2	Từ giáp ngã 3 đường vào Tân Lạc đến giáp đường liên xã Đinh Lạc- Bảo Thuận	1.410	2,20
3	Từ đường liên xã Đinh Lạc- Bảo Thuận đến giáp đường xóm 6 (cạnh hội trường BND thôn Đồng Lạc 3)	1.150	2,20
4	Từ hội trường ban nhân dân thôn Đồng Lạc 3 đến giáp đất Công ty CP Chăn nuôi Di Linh cũ	1.020	2,00
5	Đoạn còn lại đến giáp xã Gia Hiệp	900	1,90
12.1.2	**Từ QL20 đường vào thôn Tân Lạc**		
1	Thuộc đoạn Từ giáp QL20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp nghĩa địa Đồng Lạc	520	2,20

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Các nhánh *(thuộc đoạn Từ giáp QL20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp nghĩa địa Đồng Lạc)* có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200m	300	2,20
3	Thuộc đoạn Từ giáp nghĩa địa Đồng Lạc đến hết trường Mẫu giáo Tân Lạc	420	2,20
4	Các nhánh *(thuộc đoạn Từ giáp nghĩa địa Đồng Lạc đến hết trường Mẫu giáo Tân Lạc)* có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200m	230	2,20
5	Thuộc đoạn Từ giáp trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết trường Tiểu học Tân Lạc	420	2,20
6	Các nhánh *(thuộc đoạn Từ giáp trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết trường Tiểu học Tân Lạc)* có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200m	180	2,20
12.1.3	**Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001*(thôn Đồng Lạc 4)*:**		
1	Từ giáp QL20 đường vào đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Hải thôn Đồng Lạc 4	400	2,20
2	Hai nhánh từ ngã 3 QL 20 vào 400 mét	250	2,20
12.1.4	**Từ QL20 vào thôn Duệ:**		
1	Từ giáp QL20 vào đến hết đất trường cấp II Đinh Lạc	640	2,20
2	Từ hết đất (cạnh) trường cấp II Đinh Lạc đến hết đường vào thôn Duệ	310	2,20
3	Từ giáp QL20 vào đến hết sân bóng (cạnh nhà máy thiếc)	390	2,20
4	Từ sân bóng Thôn Duệ (Đồng Lạc 2) vào đến ngã 3 đất nhà ông K'Cài	320	2,20
12.1.5	**Đường hông chợ Đinh Lạc:**		
1	Từ QL 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 (đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng)	560	2,20
12.1.6	**Từ QL20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3**		
1	Từ QL20 cạnh hội trường thôn Đồng lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu.	310	2,35

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12.1.7	**Từ QL20 cạnh nhà thờ Tân Phú đường vào suối (Tân Phú 1)**		
1	Đoạn đường ngang sau nhà thờ Tân Phú	200	2,20
2	Đoạn từ giáp QL 20 vào đến nghĩa địa Tân Phú	180	2,20
12.1.8	**Từ QL20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam**		
1	Từ QL20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi	250	2,20
2	Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn tân phú 1	180	2,20
12.1.9	**Từ QL20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận**		
1	Từ QL20 vào đến hết sân bóng KaoKuil	470	2,35
2	Từ sân bóng KaoKuil đến ngã 3 Lâm Trường	240	2,20
3	Từ ngã 3 Lâm Trường đến giáp Bảo Thuận	290	2,20
12.1.10	**Từ QL20 vào sông Đa Dâng (thôn tân Phú 2):**		
1	Từ QL20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo (Từ giáp QL 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã 4 đất nhà bà Bảo)	300	1,70
2	Từ sân bóng Tân phú 2 vào đến ngã 4 đất nhà bà Bảo	230	1,70
3	Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh Ngũ	240	1,70
4	Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn	230	1,70
5	Từ đầu dốc Minh Ngũ vào đến mỏ đá Cửu Long	170	1,70
6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	170	1,70
7	Từ hết đất cây xăng Petec vào giáp xã Tân Nghĩa	750	1,70
8	Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã 3 đất nhà ông Vượng (Từ thửa 233(32C) đến + thửa 74(32C-19CBTN) + tiếp thửa 357(32A) đến hết thửa 289(32A-14CBTN))	290	1,70
12.1.11	**Các nhánh QL20**		
1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200m	180	2,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200m đến dưới 500m	180	2,45
12.2	**Đất ở thuộc khu vực 2**: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	180	2,20
12.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	110	2,20
13	**Xã Gia Hiệp**		
13.1	**Khu vực I:**		
13.1.1	**Đất dọc trục giao thông chính – Qlộ 20**		
1	Từ thửa 119 (29) đến hết thửa 164 (46)	970	1,70
2	Từ thửa 74 (46) đến hết thửa 209(47) đường vào thôn 8	990	1,70
3	Từ thửa 104 (47) hết thửa 132(47) tiếp thửa 306(48) đến hết thửa 321(48)	1.200	1,70
4	Từ thửa 322 (48) đến thửa 276 (48)	1.130	1,70
5	Từ thửa 829 (48) đến thửa 139 (49)	1.090	1,70
6	Từ thửa 138 (49) đến thửa 268 (44)	1.190	1,70
7	Từ thửa 267 (44) đến thửa 285 (44)	910	1,70
8	Từ thửa 315(44) đến thửa 66 (51)	750	1,70
13.1.2	**Từ QL20 vào thôn 8**		
1	Từ thửa 91 (29) đến thửa 69 (46)	500	1,70
2	Từ thửa 87 (46) đến hết thửa 102(46)	400	1,70
3	Từ thửa 107 (46) đến thửa 109 (46)	190	1,70
4	Từ thửa 87 (49) đến hết thửa 97(46)	190	1,70
5	Từ thửa 104 (46) đến hết thửa 160 (46)	250	1,70
6	Từ thửa 159 (46) đến hết thửa 146 (46)	200	1,70
7	Từ thửa 150 (31) đến hết thửa 153 (31)	160	1,70
8	Từ thửa 104 (47) đến hết thửa 153 (31)	500	1,70
9	Từ thửa 210 (47) đến hết thửa 254 (47)	450	1,70
10	Từ thửa 173 (47) đến thửa 148 (47)	330	1,70
11	Từ thửa 200 (47) đến thửa 191 (47)	290	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12	Từ thửa 210(47) đến thửa 212 (47)	290	1,70
13	Từ thửa 178 (31) đến hết thửa 189 (31)	230	1,70
13.1.3	**Từ QL20 vào thôn 5a**		
1	Từ thửa 31 (47) đến thửa 16 (47) tiếp thửa 160(41) đến hết thửa 60(29) tiếp thửa 103(41) đến hết thửa 38(41)	290	1,70
2	Từ thửa 16 (47) đến thửa 03 (47)	320	1,70
3	Từ thửa 123 (41) đến hết thửa 113 (41)	290	1,70
4	Từ thửa 128 (41) đến hết thửa 228 (42)	350	1,70
5	Từ thửa 88 (47) đến thửa 29 (47)	290	1,70
6	Từ thửa 82 (47) đến thửa 21 (47)	290	1,70
7	Từ thửa 31(47) đến thửa 44 (47)	290	1,70
13.1.4	**Từ QL20 vào thôn 5b**		
1	Thửa 30 (46) đến thửa 02 (46) tiếp thửa 88(29) đến hết thửa 60(29) tiếp thửa 103(41) đến hết thửa 38(41)	310	1,70
2	Từ thửa 109 (29) đến hết thửa 28 (29) tiếp thửa 157 (19) đến hết thửa 116 (19)	260	1,70
3	Từ thửa 84 (29) đến hết thửa 76 (29) tiếp thửa 138 (41) đến hết thửa 148 (41)	210	1,70
4	Từ thửa 02 (46) tiếp thửa 178 (41) đến thửa 148 (41)	300	1,70
13.1.5	**Từ QL20 vào thôn 1**		
1	Từ thửa 310(48) đến thửa 513 (48)	340	1,70
2	Từ thửa 322(48) đến hết thửa 689 (48)	560	1,70
3	Từ thửa 329(48) đến hết thửa 747 (48)	420	1,70
4	Từ thửa 355(48) đến hết thửa 544 (48)	380	1,70
5	Từ thửa 791 (48) đến hết thửa 817 (48) tiếp thửa 8 (52) đến hết thửa 187 (52)	400	1,70
6	Từ thửa 395 (48) đến hết thửa 840 (48) tiếp thửa 138 (47) đến hết thửa 145 (47)	410	1,70
7	Từ thửa 163 (47) đến hết thửa 151 (47) tiếp thửa 435 (41) đến hết thửa 463 (48)	420	1,70
8	Từ thửa 536 (48) đến hết thửa 514 (48) tiếp thửa 180 (47) đến hết thửa 179 (47)	360	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ thửa 537 (48) đến hết thửa 812 (48) tiếp thửa 12(52 đến hết thửa 283 (52)	380	1,70
10	Từ thửa 736(48) đến hết thửa 714 (48)	260	1,70
13.1.6	**Từ QL20 vào thôn 7**		
1	Từ thửa 362(48) đến hết thửa 683 (48)	540	1,70
2	Từ thửa 339(48) đến hết thửa 651(48)	560	1,70
3	Từ thửa 213(48) đến hết thửa 387 (48)	560	1,70
4	Từ thửa 682 (48) đến hết thửa 59 (52)	480	1,70
5	Từ thửa 77 (52) đến hết thửa 226 (53)	430	1,70
6	Từ thửa 426(48) đến hết thửa 464 (48)	470	1,70
7	Từ thửa 573(48) đến hết thửa 621(48)	470	1,70
8	Từ thửa 485(48) đến hết thửa 525 (48)	410	1,70
9	Từ thửa 631(48) đến hết thửa 660 (48)	380	1,70
10	Từ thửa 682(48) đến hết thửa 689 (48)	440	1,70
11	Từ thửa 147 (53) đến hết thửa 89 (53)	350	1,70
12	Từ thửa 134 (53) đến hết thửa 82 (53)	280	1,70
13	Từ thửa 78(53) đến hết thửa 48 (53)	240	1,70
14	Từ thửa 58 (52) đến hết thửa 56 (52) tiếp thửa 46 (53) đến hết thửa 5 (53)	350	1,70
15	Từ thửa 141(52) đến hết thửa 187 (52)	220	1,70
16	Từ thửa 366(49) tiếp hết thửa 680(48)	500	1,70
13.1.7	**Từ QL20 vào thôn Gia Lành**		
1	Từ thửa 90 (47) đến hết thửa 26 (47)	470	1,70
2	Từ thửa 17 (47) đến hết thửa 168 (41)	380	1,70
3	Từ thửa 204 (48) đến hết thửa 67 (48)	560	1,70
4	Từ thửa 26 (48) đến hết thửa 257 (42)	470	1,70
5	Từ thửa 302 (48) đến hết thửa 82 (48)	560	1,70
6	Từ thửa 30(48) đến hết thửa 247 (42)	470	1,70
7	Từ thửa 120 (42) đến hết thửa 58(42)	380	1,70
8	Từ thửa 213(42) đến hết thửa 135 (42)	430	1,70
9	Từ thửa 254 (48) đến hết thửa 260 (42)	430	1,70
10	Từ thửa 252(42) đến hết thửa 247 (42)	450	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11	Từ thửa 228(42) đến hết thửa 135 (42)	440	1,70
12	Từ thửa 231(42) đến hết thửa 155 (42)	450	1,70
13	Từ thửa 37 (47) đến hết thửa 36 (47) tiếp thửa 174 (48) đến hết thửa 112(48)	410	1,70
14	Từ thửa 174(48) đến hết thửa 18 (48) tiếp thửa 292(42) đến hết thửa 252 (42)	450	1,70
15	Từ thửa 172(48) đến hết thửa 20 (48) tiếp hết thửa 291 (42)	450	1,70
16	Từ thửa 171(44) đến hết thửa 130 (44) tiếp thửa 107(45) đến hết thửa 76 (45)	450	1,70
17	Từ thửa 115(48) đến hết thửa 27(48) tiếp thửa 300(42) đến hết thửa 258 (42)	450	1,70
13.1.8	**Từ QL20 vào thôn 2**		
1	Từ thửa 276(48) đến hết thửa 47 (48) tiếp thửa 312 (42) đến hết thửa 243(42)	520	1,70
2	Từ thửa 281(48) đến hết thửa 44 (48) tiếp hết thửa 274 (42)	420	1,70
3	Từ thửa 208(48) đến hết thửa 197 (48)	450	1,70
4	Từ thửa 82(48) đến hết thửa 197 (48)	430	1,70
5	Từ thửa 246(41) đến hết thửa 274 (41)	320	1,70
13.1.9	**Từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 3**		
1	Từ thửa 176(49) đến hết thửa 01 (49) tiếp thửa 270 (43) đến hết thửa 219(43)	470	1,70
2	Từ thửa 204(43) đến hết thửa 205 (43) tiếp thửa 220 (42) đến hết thửa 198(42)	410	1,70
3	Từ thửa 139(49) đến hết thửa 6 (49) tiếp thửa 272 (43) đến hết thửa 207(43)	560	1,70
4	Từ thửa 14(49) tiếp thửa 287 (43) đến hết thửa 243(43)	590	1,70
5	Từ thửa 196(43) đến hết thửa 187 (43)	500	1,70
6	Từ thửa 143 (43) đến hết thửa 118(42)	420	1,70
7	Từ thửa 198(42) đến hết thửa 133 (42)	340	1,70
13.1.10	**Các đường vào thôn phú hiệp 2**		
1	Từ thửa 216(49) đến hết thửa 439 (42)	470	1,70
2	Từ thửa 105(49) đến hết thửa 258 (49)	410	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Thửa 35(49) đến hết thửa 100 (50)	410	1,70
4	Thửa 128 (50) đến hết thửa 147(50)	350	1,70
5	Thửa 160 (50) đến hết thửa 178(50)	280	1,70
6	Từ thửa 336(49) đến hết thửa 257 (49)	380	1,70
7	Từ thửa 371 (49) đến hết thửa 02 (53)	300	1,70
13.1.11	**Đường vào thôn Phú Hiệp 1**		
1	Từ thửa 268(44) đến hết thửa 172 (44)	560	1,70
2	Từ thửa 155(44) đến hết thửa 109 (44)	450	1,70
3	Từ thửa 84(44) đến hết thửa 20 (44)	370	1,70
4	Từ thửa 35(44) đến hết thửa 11 (44)	300	1,70
5	Từ thửa 285(44) đến hết thửa 130 (44) tiếp thửa 107(45) đến hết thửa 76 (45)	430	1,70
6	Từ thửa 283(44) đến hết thửa 241 (44) tiếp thửa 124(45) đến hết thửa 91 (45)	280	1,70
7	Từ thửa 4(51) đến hết thửa 37 (51)	260	1,70
8	Từ thửa 46(50) đến hết thửa 109 (50)	280	1,70
9	Từ thửa 35(51) đến hết thửa 51 (51) tiếp thửa 190(26) đến hết thửa 188 (26)	270	1,70
10	Từ thửa 155(44) đến hết thửa 178 (44)	320	1,70
11	Từ thửa 221(44) đến hết thửa 224 (44)	400	1,70
12	Từ thửa 196(43) đến thửa 13 (43) tiếp thửa 150(22) đến hết thửa 189 (22)	350	1,70
13.1.12	**Từ QL20 đường vào thôn 3**		
1	Từ thửa 74(45) đến hết thửa 19 (45)	390	1,70
2	Từ thửa 226(23) đến hết thửa 125 (23) tiếp hết thửa 109 (24)	350	1,70
13.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	180	1,70
13.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	120	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14	**Xã Tam Bố**		
14.1	**Khu vực I:**		
14.1.1	**Đất dọc trục giao thông chính - Qlộ 20**		
1	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Nam, bà Thận (thửa 7 (12) đến hết thửa 170 (13))	550	2,30
2	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã 3 đất đỏ, bà Khúm (thửa 214 (13) đến hết thửa 122 (18))	500	2,30
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Hải đến hết cây xăng, hết đất ông Phạm Hùng (thửa 143 (18) đến hết thửa 146 (19))	990	2,30
4	Từ giáp cây đến hết đất nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm (thửa 151 (19) đến hết thửa 352(15))	830	2,30
5	Từ giáp chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le (giáp ranh huyện Đức Trọng) (thửa 335 (15) đến hết thửa 50 (16))	530	2,30
14.1.2	***Từ ngã 3 chùa Chưởng Phước vào thôn 4, thôn 5***		
1	Từ ngã 3 Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân thôn Hiệp Thành 1 (thửa 290 (19) đến hết thửa 425 (19))	410	2,00
2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 3 đường vào Đa Lít (Từ thửa 441 (19) đến thửa 849 (19) + đến thửa 552(19) + tiếp thửa 727 (19))	330	2,00
3	Từ ngã 3 đường vào Đa Lít đến ngã 5 thôn 4 (Từ thửa 715 (19) đến thửa 738 (19) + tiếp thửa 37 (25) đến thửa 116(25) + 403 (25))	250	2,00
14.1.3	***Từ ngã 3 QL20 nhà bà Mai đi đến ngã 5 thôn 4***		
1	Từ ngã 3 QL20 nhà bà Mai đến ngã 3 giáp trạm kiểm lâm thôn 4, hết nhà thờ (Từ thửa 282 (19) đến thửa 801 (19) + tiếp đến hết thửa 495 (19) + hết thửa 502(19))	600	2,00
2	Các nhánh rẽ của đoạn Từ ngã 3 QL20 đến ngã 3 giáp trạm kiểm lâm thôn 4.	320	2,00
3	Từ đất trạm kiểm lâm đến ngã 5 của thôn 4 (Từ	380	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 504 (19) đến hết thửa 719 (19) + tiếp thửa 11 (25) đến hết thửa 377 (25))		
4	Từ ngã 5 thôn 4 đến giáp ngã 3 đất lâm trường (Từ thửa 409(25) đến hết thửa 618(25) + tiếp đến thửa 2(30) + đến hết thửa 213(26) + tiếp thửa 19(31) đến hết thửa 46 (31))	220	2,00
5	Từ đất lâm trường đến Suối đá (Từ thửa 63(31) đến hết thửa 242(31))	200	2,00
6	Từ ngã 5 thôn 4 vào Srê Ụ (Từ thửa 418(25) đến hết thửa 572(25))	230	2,00
7	Từ ngã 3 nhà ông K' Têu thôn 4 vào khu nước sạch (Từ thửa 606 (25) đến ngã 3 hết thửa 567(25))	210	2,00
14.1.4	***Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2.***		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Trang đi đến ngã 3 hết đất nhà ông Đoan đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 455(15) đến thửa 278(15) đến + đến thửa 130(15), + đến thửa 77(15))	330	2,00
2	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân (Từ thửa 51(15) đến thửa 5(15) + tiếp thửa 235(10) + tiếp thửa 14(11) đến hết thửa 1(11) + tiếp thửa 99(10) đến hết thửa 84(10))	230	2,20
3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã 3 giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân	160	2,00
14.1.5	***Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến ngã 4 xóm Tàu (hết đất nhà ông Nhì) thôn Hiệp Thành 1***		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 481(18) đến hết thửa 269(18) + Tiếp thửa 175(17) đến hết thửa 175(17))	290	2,00
2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì.	210	2,00
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì thôn Hiệp Thành	180	2,20

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	1 (Từ thửa 169(13) đến hết thửa 181(13) + Tiếp thửa 57(12) đến thửa 55(12) + Tiếp thửa 18(17) đến thửa 146(17))		
14.1.6	***Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2***		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến hết đất nhà ông Hùng (Hổ) thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 151(19) đến hết thửa 3(19) + Tiếp thửa 379(19) đến hết thửa 274(19))	310	2,20
2	Đoạn từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y (Thửa đất 261(14) đến hết thửa 164(14); Thửa đất 306(14) đến hết thửa 273(14))	160	2,00
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông ông Minh đến ngã 3 đất nhà ông Drong Kim Sơn vào trường THCS thôn Hiệp thành 2 (Từ thửa 53(20) đến hết thửa 121(20) + đến hết thửa 141(20) + Tiếp thửa 409(19) đến hết thửa 443(19))	240	2,20
4	Từ ngã 3 QL20 đất chùa Quan Âm đến ngã 3 hết đất nhà ông Phước thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 358(15) đến thửa 333(15) +Tiếp thửa 232(15) đến hết thửa 421(15))	330	2,20
5	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khiêm đến ngã 3 hết đất nhà ông Lý thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 260(15) đến thửa 103(15))	250	2,20
6	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Thạch đến ngã 3 đất bà Châu đến ngã tư đất nhà ông Thiện (nhà thờ) ra ngã 5 thôn 4 (Từ thửa 129(20) đến thửa 340(20) + đến thửa 197(20) + tiếp thửa 483(19) đến thửa 502(19) + đến thửa 733(19) + Tiếp thửa 2(25) đến thửa 395(25))	190	2,00
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Lộc đến ngã 3 đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện đến ngã 3 hết đất nhà ông Quý thôn Hiệp Thành 2(Từ thửa 293(15) đến 187(15) + thửa 144(15) + đến thửa 122(15) đến hết thửa 91(15))	200	2,00
8	Đoạn từ ngã 3 trạm Kiểm lâm đến ngã 3 hết đất nhà ông K' Rách thôn 5 (Từ thửa 495(19) đến	210	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 543(19) + đến thửa 717(19) + Tiếp thửa 1(25) đến hết thửa 62(25))		
9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư thôn 5 tiếp giáp với Đoạn từ ngã 3 trạm Kiểm lâm đến ngã 3 hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 5 thôn 4 (Từ thửa 285 đến + thửa 140 đến + thửa 215 đến + thửa 242 đến + thửa 264 đến + thửa 292 (60C-12CBTN))	190	2,00
10	Từ ngã 5 đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo thôn 5 (giáp suối) (thửa 569(19) đến thửa 828(19) + Tiếp thửa 501(18) thửa 475(18))	190	2,20
11	Từ ngã 5 thôn 5 đất bà Liên vào đến hết đất ông Điệu thôn Hiệp Thành 1 (thửa 552(19) đến thửa 517(19))	160	2,00
12	Từ ngã 3 đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai đi ngang sân bóng thôn 5 ra ngã 3 đường xóm Mạ (Thửa 727(19) + tiếp thửa 4(25) đến thửa 233(25) + đến thửa 311(25) + đến 351(25))	180	2,00
13	Từ ngã tư nhà thờ đi ngang trường Trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Hoa thôn Hiệp Thành 2 {Từ thửa 446(19) đến hết thửa 384(19)}	260	2,00
14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sình thôn Hiệp Thành 2(Từ thửa 399(19) đến thửa 359(19) + Tiếp thửa 112(20) đến hết thửa 99(20))	200	2,00
15	Từ ngã 3 QL20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến (thửa 114(19) đến hết thửa 31(19) + tiếp hết thửa 377(14))	330	2,20
16	Từ ngã 3 đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính thôn Hiệp Thành 2 (thửa 91(20) đến hết thửa 86(20))	190	2,00
17	Từ ngã 3 đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thảnh thôn Hiệp Thành 2 (thửa 153(20) đến hết thửa 136 (20) + 119(20))	190	2,00
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Đăng (chợ Lifshap) đến đất ông Y (thửa 755(19) + Tiếp	320	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 364(14) đến thửa 310(14))		
19	Từ ngã QL20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh thôn Hiệp Thành 1 (thửa 122(18) đến hết thửa 73(18) + 78(18) + Tiếp thửa 157(19) đến thửa 152(19) + đến thửa 43(19) + tiếp thửa 178(13) đến 50(13))	210	2,00
20	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng thôn Hiệp Thành 1(thửa 212(19) đến thửa 30(19) + Tiếp thửa 373(14) đến hết thửa 349(14))	260	2,00
21	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối cầu Xanh (từ thửa 41(15) đến thửa 376(15) + Tiếp thửa 249(10) đến thửa 146(10))	180	2,20
22	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Băng vô hết đất ông Soái thôn Hiệp Thành 1 (thửa 59(18) đến hết thửa 8(18) + tiếp thửa 196(13) đến thửa 147(13))	210	2,00
23	Từ ngã 3 QL20 nhà ông Tín vào ngã 5 thôn 5 giáp đất bà Thủy Nhiên (thửa 313(19) đến thửa 569(19))	190	2,20
24	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 107(13) đến hết thửa 40(13) + 25(13) + Thửa 31(12) đến hết thửa 43(13))	220	2,00
25	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Thành thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 150(13) đến hết thửa 142(13))	200	2,00
26	Từ ngã 4 đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 118(13) đến hết thửa 49(13))	180	2,20
27	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 2(21) đến hết thửa 30(21))	180	2,00
28	Từ ngã 3 QL20 vào tịnh xá Ngọc Liên thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 342(15) vào hết thửa 289(15))	250	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
29	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu thôn Hiệp Thành 1(Từ thửa 214(19) đến hết thửa 166 (19))	200	2,00
30	Từ ngã 3 QL20 vào ngã 3 hết đất nhà ông ông Bé thôn Hiệp Thành 1(Từ thửa 1233 (60A-8CBTN) đến hết thửa 787 (60A-8CBTN))	200	2,20
31	Từ ngã 3 đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 323(14) đến hết thửa 321(14) + 365 (14))	190	2,00
32	Từ ngã 3 Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 420(15) đến hết thửa 91(15))	230	2,20
33	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vy đến ngã 3 hết đất nhà ông Quang (từ thửa 412(15) đến hết thửa 181(15))	200	2,00
34	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 408(15) đến thửa 381(15))	300	2,20
35	Từ ngã 3 đất nhà ông Liên đến ngã 3 hết đất nhà ông Bảy thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 179(18) đến hết thửa 330(18))	170	2,20
36	Từ ngã 4 đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội thôn 4 (Từ thửa 537(19) đến hết thửa 694(19))	170	2,00
37	Từ ngã 3 đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 304(14) đến hết thửa 195(14)+ thửa 169(14))	170	2,00
38	Từ ngã 3 giáp nhà ông Gà đến ngã 3 hết đất nhà ông Gà thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 132 (15) đến hết thửa 35(15))	170	2,20
39	Từ xưởng gỗ vào hết đất Thuận Tỵ thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 155(15) đến hết thửa 252(15))	190	2,20
40	Từ ngã 4 đất ông Dor Tung Mênh vào ngã 3 hết đất ông Ya PhiAng + hết đất ông Ya Hót thôn 5 (Từ thửa 134(24) đến hết thửa 329(24) + 266(24))	170	2,00
41	Từ ngã 3 đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 198(20) đến	170	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	hết thửa 323(20) + tiếp thửa số 7(26) đến hết thửa 37(26))		
42	Đoạn từ ngã 3 QL20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 159 (19) đến hết thửa 48 (19))	300	2,00
43	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền thôn Hiệp Thành 1 (Từ thửa 141(13) đến hết thửa 16 (13))	190	2,00
44	Đoạn từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Huệ đến hết đất nhà ông Đức thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 382(15) đến hết thửa 466 (15))	210	2,00
45	Đoạn từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 30 (20) đến hết thửa 83 (20))	200	2,00
46	Đoạn từ ngã 3 QL20 giáp UBND xã đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rớt ra Đền + đất ông Lâm Thanh Huệ + đất ông Hậu thôn Hiệp Thành 2 (thửa 257(19) đến hết thửa 381(19) + 265(19) + thửa 249(19) đến hết thửa 277(19) + 271(19))	320	2,00
14.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trụng tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	150	2,20
14.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	140	2,00
15	**Xã Gung Ré**		
15.1	**Khu vực I:**		
1	Đoạn từ thửa số 89 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa 129 tờ bản đồ số 4.	310	2,00
2	Đoạn từ thửa số 87 tờ bản đồ số 4 đến hết thửa 120 tờ bản đồ số 10.	330	2,00
15.1.1	**Dọc QL28**		
1	Đoạn từ thửa 04 tờ bản đồ số 8 đến hết thửa 168 tờ bản đồ số 16	1.220	2,00
2	Đoạn từ thửa 209 tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 232 tờ bản đồ số 16	830	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Đoạn từ thửa 275 tờ bản đồ 22 đến hết thửa 03 tờ bản đồ 22	800	2,00
4	Đoạn từ thửa 420 tờ bản đồ 22 đến hết thửa 157 tờ bản đồ 29	870	2,00
5	Đoạn từ thửa 462 tờ bản đồ số 29 đến hết thửa 240 tờ bản đồ 36.	710	2,00
6	Đoạn từ thửa 247,228 tờ bản đồ 36 đến hết thửa 143 tờ bản đồ 41.	610	2,00
7	Đoạn từ thửa 160 tờ bản đồ 41 đến hết thửa 03 tờ bản đồ 47.	690	2,00
8	Đoạn từ thửa 06 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 19 tờ bản đồ 81.	270	2,00
9	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Sơn Điền (Gia Bắc)	130	2,00
15.1.2	**Đường vào thôn Klongtrao 2**		
1	Ngã 3 QL28 giáp Xưởng cưa đến hết đất nhà ông K' Nở (thửa số 33 tờ bản đồ số 8).	300	2,00
2	Từ ngã 3 QL28 cổng thôn văn hóa Klong Trao 2 đến đất nhà ông Dương (đến thửa số 9 tờ bản đồ số 16)	310	2,00
15.1.3	**Đường vào thôn Đăng Rách**		
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Cát đến cổng thôn văn hóa Đăng Rách (đến hết thửa số 364 tờ bản đồ số 16).	270	2,00
2	Từ ngã 3 QL28 nhà ông Thành đến hết đường nhựa khu B thôn Đăng Rách (từ thửa 37 đến hết thửa số 141 tờ 22)	300	2,00
3	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường nhựa khu 24 (từ thửa 187 tờ bản đồ 16 đến thửa171 tờ bản đồ 16)	270	2,00
4	Đường vào khu suối đá cầu I đến hết đất nhà ông Nghĩa, ông Sắp (từ thửa 242 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 132,133 tờ bản đồ số 17, đến hết thửa 74 tờ 36)	250	2,00
5	Từ cầu Đạ Dàm giáp thị trấn Di Linh đến giáp đất chè 2-9	230	2,00
15.1.4	**Đường vào thôn Lăng Kú**		
1	Từ ngã 3 Ql28 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết	310	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	đất nhà ông Nam (từ thửa số 248 tờ 22 đến hết thửa 274 tờ 22)		
2	Từ trạm xá xã Gung Ré đến giáp đất nhà ông Nam thôn Lăng Kú đoạn (từ thửa 53 tờ bản đồ 29 đến đến hết thửa số 343 tờ 29)	300	2,00
3	Từ ngã 3 nhà ông K'Điệp thôn Lăng Kú đến hết đất nhà KaHóc (từ thửa số 31 đến hết thửa số 354 tờ bản đồ 29)	240	2,00
4	Từ ngã 3 QL28 cây xăng Linh Nhung đến trạm y tế xã (thửa 64 tờ bản đồ 29).	240	2,00
5	Đoạn từ thửa 290 tờ bản đồ 22 đến hết thửa 356 tờ bản đồ 29	210	2,00
15.1.5	**Đường vào thôn Hàng Hải**		
1	Đoạn từ thửa 243 tờ bản đồ 28 đến hết thửa 126 tờ bản đồ 28.	310	2,00
2	Đoạn từ thửa 230 tờ bản đồ số 35 đến hết thửa 167 tờ bản đồ 35.	300	2,00
3	Đoạn từ thửa 72 tờ bản đồ 35 đến hết thửa 01 tờ bản đồ 35.	240	2,00
4	Đoạn từ thửa 61 tờ bản đồ 35 đến hết thửa 215 tờ bản đồ số 28.	240	2,00
5	Đoạn từ thửa 128 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 03 tờ bản đồ 34	210	2,00
6	Đoạn từ thửa thửa 202 tờ bản đồ 41 đến hết thửa 120 tờ bản đồ 40.	310	2,00
7	Đoạn từ thửa 100 tờ bản đồ 41 đến hết thửa 41 tờ bản đồ 40.	240	2,00
8	Đoạn từ thửa 04 tờ bản đồ 41 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 35.	210	2,00
9	Đoạn từ thửa 172 tờ bản đồ 35 đến hết thửa 152 tờ bản đồ 35.	220	2,00
10	Đoạn từ thửa 245 tờ bản đồ số 28 đến hết thửa 09 tờ bản đồ 35	230	2,00
15.1.6	**Đường vào thôn Hàng Làng**		
1	Đoạn từ thửa 379 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 79 tờ bản đồ 36.	310	2,00
2	Đoạn từ thửa 380 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 221 tờ bản đồ 36.	310	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
15.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	130	2,00
15.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	2,00
16	**Xã Bảo Thuận**		
16.1	**Khu vực I:**		
16.1.1	**Đất dọc trục giao thông chính**		
1	Từ cầu bê tông đến mương thủy lợi cũ (Từ thửa 41 tờ bản đồ 14 đến hết thửa 375 tờ bản đồ 15)	480	2,00
2	Từ mương thủy lợi đến hết ranh giới thôn KaLa Tô Krềng (Từ thửa 366 tờ bản đồ 15 đến hết sân bóng thửa số 156 tờ bản đồ 16)	260	2,00
3	Từ đầu thôn K' Rọt Dòng đến giáp ranh xã Đinh Lạc (Từ thửa 134 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 02)	250	2,50
4	Từ ngã 3 bưu điện xã đến cầu sắt DạR'iam (Từ thửa 235 tờ bản đồ 15 đến hết thửa 408 tờ bản đồ 15)	300	2,00
5	Từ cầu sắt DạR'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận (Từ thửa 419 tờ bản đồ 15 đến hết thửa 11 tờ bản đồ 33)	240	2,00
6	Từ ngã 3 thôn TaLy đi đến nghĩa địa Nam thuận (Từ thửa 22 tờ bản đồ 24 đến hết thửa 466 tờ bản đồ 24)	200	2,00
7	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập kala (Từ thửa 01 tờ bản đồ 33 hết thửa 66 tờ bản đồ 41)	190	2,00
8	Đường phía đông hồ Kala (Từ thửa 69 tờ bản đồ 42 đến hết thửa 157 tờ bản đồ 59)	200	2,00
9	Đường phía tây hồ kala (Từ thửa 91 tờ bản đồ 41 đến hết thửa 228 tờ bản đồ 57)	160	2,00
16.1.2	**Đường vào thôn:**		
1	Đường thôn Kala Tơng Gu (Từ thửa 416 tờ 15 đến hết thửa 161 tờ bản đồ 16 thôn Krọt sớk)	190	2,00
2	Đường thôn Bảo Tuân (Từ ngã 3 thửa 110 tờ	200	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	bản đồ 14 đến hết thửa 29 tờ bản đồ 23)		
3	Đường thôn Bảo Tuân (Từ thửa 80 tờ bản đồ 14 đến hết thửa 109 tờ tờ bản đồ 14)	150	2,00
4	Đường vào khu Rơ Màng (Từ ngã 3 thửa 163 tờ bản đồ 24 đến hết thửa 166 tờ bản đồ 23)	200	2,00
5	Đường thôn Kala Tô K' Rềng (Từ ngã 3 đường liên xã thửa 192 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 181 tờ bản đồ số 8)	150	2,00
6	Đường thôn KaLa Tơng Gu Từ ngã 3 đường liên xã đến cổng văn hóa thôn KaLa Tơng Gu (Từ thửa 262 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 262 tờ bản đồ 16)	200	2,00
7	Đường thôn KaLa Tơng Gu (Từ ngã 3 thửa 335 tờ bản đồ 16 đến hết đường thửa 135 tờ bản đồ 16)	150	2,00
8	Đường thôn Hàng piơr (Từ thửa 144 tờ bản đồ 33 đi theo đường đến hết thửa 143 tờ bản đồ 33)	190	2,00
9	Đường vào thôn Bơ Sụt (Từ ngã 3 thửa 163 tờ bản đồ 24 đến hết thửa 217 tờ bản đồ 24)	180	2,00
10	Đường vào Thôn Kơ Nệt (Từ ngã ba thửa 393 tờ 33 đến hết thửa142 tờ bản đồ 32)	160	2,00
11	Đường vào thôn K' Rọt Sók (Từ ngã ba thửa 152 tờ 08 đến hết thửa 292 tờ bản đồ 16)	160	2,00
16.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	150	2,00
16.3	**Khu vực III**: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	130	2,00
17	**Xã Sơn Điền**		
17.1	**Khu vực I**		
1	Từ ngã 3 giáp QL 28 (km70) vào đầu thôn LangBang	200	2,00
2	Đầu thôn Lang bang đến cuối thôn Hà Giang (Từ thửa 14 đến + thửa 267(44) tiếp giáp tính từ thửa 282(44) đến thửa 216(55))	220	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Dọc quốc lộ 28 giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc	140	2,00
4	Đường nhánh rẻ thôn Lang Bang (từ thửa 149(44) đến hết thửa 231(44))	210	2,00
5	Đường nhánh rẽ thôn Ka Liêng (từ thửa 131(85) đến hết thửa 158(85))	180	2,00
17.2	**Thôn KaLiêng**		
1	Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K'Liêng	190	2,00
2	Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã (từ thửa 140 đến hết thửa 152(84))	200	2,00
3	Đường thôn K'Liêng (từ thửa 123 đến thửa 11(84))	180	2,00
4	Đường vào trường cấp II Sơn Điền (từ thửa 35 đến hết thửa 107(84))	190	2,00
17.3	**Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã)**		
1	Thôn Bó Cao (trung tâm xã) (từ thửa 456 đến hết thửa 320(83), tiếp từ thửa 501 đến hết thửa 512(83))	210	2,00
2	Thôn Đăng Gia: Đoạn 1(từ thửa 544 đến hết thửa 594(83)), Đoạn 2 (tiếp từ thửa 53 đến hết thửa 203(93))	210	2,00
3	Thôn KonSỏh (từ thửa 31 đến hết thửa 90(92), tiếp từ thửa 54 đến hết thửa 210(92), tiếp từ thửa 49 đến hết thửa 154(102)).	170	2,00
4	Thôn B'Nơm (từ thửa 361 đến hết thửa số 2(83)).	170	2,00
17.4	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên) .	130	2,00
17.5	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	90	2,00
18	**Xã Gia Bắc**		
18.1	**Khu vực I:**		
18.1.1	**Dọc Quốc lộ 28**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Dọc Quốc lộ 28 Km 70 đến hết thửa 197, 198(56)	200	2,00
2	Dọc QL 28 đoạn từ thửa 8, thửa 10(66) - 171(78)	250	2,00
3	Dọc QL 28 đoạn từ 56(91) đến thửa 14(116)	170	2,00
	Đường vào các thôn		
18.1.2	**Thôn Nao Sẻ**		
1	Nhánh 1 từ thửa 132(56) đến hết thửa 18(56)	130	2,00
2	Nhánh 2 từ thửa 197(56) đến thửa 152(56)	140	2,00
18.1.3	**Thôn Bộ Bê (Khu vực trung tâm xã)**		
1	Từ thửa 52(66) đến hết thửa 140(66) đường nhựa (nhánh 1)	190	2,00
2	Từ thửa 152(66) đến hết thửa 110(65) (nhánh 2)	190	2,00
3	Từ thửa 128(66) đến hết thửa 309(65) (nhánh 3)	150	2,00
18.1.4	**Đường thôn Ka Sá (Khu vực trung tâm xã)**		
1	Từ thửa 128(66) đến hết thửa 308(66) (nhánh 1)	180	2,00
2	Từ thửa 47273(66) đến hết thửa 288(66) (nhánh 2)	170	2,00
3	Từ thửa 309(66) đến hết thửa 288(66) (nhánh 3)	160	2,00
18.1.5	**Đường thôn Hà Giang**		
1	Từ thửa 191(65) đến hết thửa 220(65)	130	2,00
18.1.6	**Đường thôn Đạ Hiong**		
1	Từ thửa 66(78) đến hết thửa 35(78)	150	2,00
2	Từ thửa 71(78) đến hết thửa 132(78)	150	2,00
18.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	130	2,00
18.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	90	2,00

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	THỊ TRẤN DI LINH		
I	**Dọc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ TP.HCM đi TP.Đà Lạt)**		
1	**Đoạn giáp ranh xã Liên Đầm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 + 144 - tờ 29 đến hết thửa 46 + 31- tờ 121)**	2.100	2,00
1.1	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp QL20 (từ thửa 13-tờ 134 đến hết thửa 162,167(29)) đường bê tông	600	2,00
1.2	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp QL20 (từ thửa 169-tờ 29 đến hết thửa 265,272(29)) đường đất	500	2,00
1.3	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp QL20 (thửa 180-tờ 29 đến hết thửa 44,52(29)) đường nhựa	700	2,00
2	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44,45(121) hết thửa 3(125)+29(112))**	2.600	2,00
2.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (thửa 18,25(30) đến hết thửa 127,159-tờ 30) đường nhựa	650	2,00
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 thửa 73(135) đến hết thửa 336,857. (135) đường nhựa	650	2,00
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (thửa 73,94(30) đến hết thửa 89,79(30)) đường nhựa	650	2,00
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (thửa 3,11(124) đến giáp đường Ngô Sỹ Liêm (hết thửa 27-tờ 30))	600	2,00
3	**Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ thửa 8,9 - tờ 113 (2016) đến hết thửa 13,14 - tờ 131 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - tờ 131 (2016))**	3.500	2,00
3.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 162(25),28(26) đến hết thửa 54,62(25)) đường đất	720	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 3,19(56) đến hết thửa 61,72(25)) đường đất	720	2,00
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 45(57),1(116) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 100,114(58)) đường đất	720	2,00
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 111(58), 12(117) đến thửa 56,70(58)) đường bê tông	730	2,00
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 từ thửa 29,30(118) đến giáp đường Hai Ba Trưng (thửa 100,114(58) đường bê tông	800	2,00
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL20 (từ thửa 73,62(119) đến giáp đường Hai Ba Trưng (thửa 59(119)) đường bê tông	800	2,00
4	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 7(60) + 31(119) và Nguyễn Tri Phương (đến hết thửa 76,77,78,79,80,100,98,97,99 - tờ 60)**	5.000	2,00
5	**Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt (QL28) + đường Trần Quốc Toản (đến hết thửa 56 + 72 - tờ 100 (2016))**	7.000	2,20
6	**Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyên Du (hết thửa 41 - tờ 92 (2016)) + Mọ Kọ (hết thửa 15 - tờ 50 (2016))**	8.000	2,20
7	**Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ (Từ thửa 82+ 27(92) đến hết thửa 79+90(87))**	9.000	2,20
8	**Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú (Từ thửa 78+ 68(87) đến hết thửa 14+11(84))**	10.000	2,20
8.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão (từ thửa 110(41) đến hết thửa 44,45(41)) đường nhựa	800	2,00
9	**Từ đường Trần Phú đến Bến xe Thành Bưởi (từ thửa 45(42) + 12(85) đến hết thửa 22+36 - tờ 81)**	7.000	2,45

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 74,77(81) đến hết thửa 217,52(42)) đường bê tông	800	2,00
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 1047,456(11) đến hết thửa 627,686(11)) đường bê tông	800	2,00
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 58,65(81) đến hết thửa 34,39(42)) đường nhựa	800	2,00
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 đến giáp đường Võ Văn Tần (từ thửa 11(41), 166(10) đến hết thửa 244,139(10)) đường nhựa	800	2,00
10	**Cây xăng ông Binh đến hết xưởng cưa Quảng Lâm (Từ thửa 18+35 - tờ 81 đến hết thửa 47+229- tờ 11)**	3.200	2,20
10.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 7,9(82) đến hết thửa 616,546(11)) đường bê tông	700	2,00
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 31(81),25(82) đến hết thửa 547,527,404(11)) đường bê tông	700	2,00
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 13(82),57(77) đến hết thửa 1021(11)) đường bê tông	700	2,00
11	**Từ thửa 153 + 230 - tờ 11 đến hết thửa 202+ 278(7)**	2.100	2,00
11.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 42,74(11) đến hết thửa 460,458(6)) đường đất	700	2,00
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 407(7) đến hết thửa 455,457(6)) đường đất	700	2,00
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 325,312(7) đến hết thửa 234,196(7)) đường đất	700	2,00
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ thửa 202(7) đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4,5(7)) đường đất	700	2,00
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 (từ	700	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	thửa 190,130(12) đến hết thửa 305(12)) đường đất		
11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 9từ thửa 278(7) đến hết thửa 389(7)) đường bê tông	700	2,00
II	**Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh**		
*	**Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)**		
1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu đường Phan Bội Châu (Tính từ thửa 108(tờ 100-2016) + thửa109(100-2016) đến hết thửa 1+17(tờ 99-2016))	4.100	2,50
2	Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đầu đường Nguyễn Văn Trỗi, (tính từ thửa 5+ thửa 6(99-2016) đến hết thửa 23(103-2016))	3.500	2,00
2.1	Hẻm đường Lý Thường Kiệt từ thửa 91(100) đến thửa 28(100)	800	2,00
2.2	Từ thửa 13(99)+ 75+80(54) đến thửa 62(53) +83(53)	750	2,00
2.3	Từ thửa 31+35(104) đến 46+107(104);	750	2,00
2.4	Từ thửa 11+89(53)+51+52(53) đến thửa 79(53)	750	2,00
3	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong (tính từ thửa 18(103-2016) + đến hết thửa 3(95-2016))	2.500	2,00
3.1	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong (Các thửa 22+180+181(52))	650	2,00
3.2	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 29 (53) đến thửa 16(53) (đường đất)	500	2,00
3.3	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong (Từ thửa 22+24(94) đến thửa 39+40(51)	800	2,00
4	Giáp đường Lê Hồng Phong đến đầu đường Ngô Quyền (Tính từ thửa 1(95) và 6(94) + đến hết thửa 123 + thửa 137(16))	2.000	2,00
4.1	Từ thửa 7(94) + 8(47) đến thửa 25+26(51)	800	2,00
4.2	Từ thửa 387+388(17) đến thửa 356+411(17)	800	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.3	Từ thửa 823(17) + 238+523(17); 276+313(17)	800	2,00
4.4	Từ thửa 535+536(67) + 637(16)+4(16)	700	2,00
4.5	Từ thửa 509+538(16)+8+15(25); từ thửa 483(16)+444(16)+489(16)+579(16)+6(46)	700	2,00
4.6	Từ thửa 422+443 đến hết thửa 13 + 17(25)+425(16) đến thửa 396(16)	700	2,00
4.7	Từ thửa 376+377+428(16) đến thửa 338+390(16)	700	2,00
4.8	Từ thửa 413(16)+203(17);đến thửa 176+158(17)	700	2,00
5	Từ giáp đường Ngô Quyền thửa 105+116(16) đến hết thửa 19 + 68(8) - Giáp xã Tân Châu	1.250	2,00
5.1	Từ thửa 45+62(16) đến thửa 5+50(16)	700	2,00
5.2	Từ thửa 64 đến hết thửa 7(16)	700	2,00
5.3	Từ thửa 3(16) đến thửa 18(8) (Nhựa)	700	2,00
*	**Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**		
1	Từ giáp QL 20 từ thửa 102+129(60-2016) đến hết thửa156+220 (60)	2.800	2,00
2	Từ hết thửa 157(60)+1(64) đến hết thửa 87,88(33)	2.000	2,00
III	**Các đường nội thị thị trấn Di Linh**		
1	**Đường Nguyễn Văn Cừ (chia làm 2 đoạn)**		
1.1	Từ giáp Ql 20 đến hết thửa 1(140) + 3 (139)	850	2,00
1.2	Đoạn còn lại: Đến hết thửa 13+17(36)	700	2,00
2	**Đường Lê Lai (chia làm 2 đoạn)**		
2.1	Từ giáp QL 20 đến hết 325(23-2016)	750	2,00
2.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 21(29-2016)- Giáp đường Ngô Quyền	700	2,00
3	**Đường Ngô Sỹ Liên (Chi làm 4 đoạn)**		
3.1	Từ giáp QL 20 đến hết thửa 76 (123-2016)	720	2,00
3.2	Từ thửa 74 (123-2016) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	680	2,00
3.3	Từ thửa 26 (123-2016) đến hết thửa 156 + 177(30-2016)	600	2,00
3.4	Từ thửa 178 (30-2016) đến hết đường - giáp suối Dariam	580	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	**Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 thửa 675(30-2016) đến hết thửa 804 + 820 (30-2016)**	700	2,00
5	**Đương Nguyễn Đình Quân tính từ giáp QL 20 đến hết thửa 141 (24-2016)**	1.000	2,20
6	**Phan Đăng Lưu từ thửa 259(24) + 50(111) đến hết thửa 110+135(24).**	1.500	2,00
7	**Đường Võ Thị Sáu (chia lam 3 đoạn)**		
7.1	Từ giáp QL 20 đến giáp khu quy hoạch dân cư 2/9	1.400	2,20
7.2	Từ bắt đầu khu quy hoạch 2/9 đến hết thửa 439 +455 (31-2016)	900	2,00
7.3	Đoạn còn lại từ thửa 466 + 461(31-2016) đến hết thửa 556 + 564(31-2016)	700	2,00
8	**Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9**		
8.1	Dẫy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) Trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)		
8.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 (Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái hướng từ TP.HCM đi Đà Lạt)	1.800	2,00
8.1.2	Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	2.000	2,00
8.1.3	Đoạn đường từ lô A27 đến lô A329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	1.500	2,00
8.2	Trục đường rộng 5 m (lộ giới 4m) (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	1.500	2,00
9	**Đường Phạm Hồng Thái từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58(131) đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh (từ thửa 57(131)+18(32) đến hết thửa 29(126) + 21(31)**	1.500	2,00
10	**Đường Hà Huy Tập (chia làm 2 đoạn)**		
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63(131)+19(32) đến hết thửa 85+99(32)	1.500	2,00
10.2	Từ thửa 90+100(32) đến hết thửa 226+228 (31)	1.200	2,35

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11	**Đường Đoàn Đức Ngọc, (Từ thửa 59+64(131) đến hết thửa 79+84(132))**	2.000	2,00
12	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (chia làm 2 đoạn)**		
12.1	Đoạn 1 từ giáp Quốc Lộ 20 thửa 11(131)+145(58) đến hết thửa 125,117(58)	1.700	2,00
12.2	Đoạn 2 từ thửa 100,116(58) đến giáp thửa 24(103) + 98(53)	2.000	2,00
13	**Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm y tế huyện Di Linh (từ thửa 64(133) + 83(132) đến hết thửa 424+432(32))**	2.200	2,00
14	**Đường Phan Đình Giót (thửa 27+28+34 (118))**	980	2,00
15	**Đường Hai Bà Trưng , (Từ thửa 105+126(58) đến hết thửa 18(107)+3(119))**	2.000	2,00
16	**Đường Trần Hưng Đạo (Từ thửa 16(107) đến hết thửa 79(54))**	2.200	2,20
17	**Đường Nguyễn Tri Phương: Từ thửa 76+77+78+79+80+100+98+97+99+104 (60)**	2.400	2,35
18	**Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 35(99) đến hết thửa 20+21+19+39+44(60)+112+85(59))**	2.000	2,00
19	**Đường Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 1(108) + 51(106) đến hết thửa 40+37(60) và thửa 7(108) đến hết thửa 30(108)**	1.700	2,00
20	**Đường Trần Quốc Toản chia làm 03 đoạn**		
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến hết thửa 71(55) + 90(101))	2.500	2,00
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toản (Tính từ thửa 75(55)+61(26) đến hết thửa 245+232(26))	1.300	2,00
20.3	Từ thửa 213+ 220 (26) đến thửa 52+53 (27)	800	2,00
21	**Đường Hoàng Văn Thụ chia thành 02 đoạn**		
21.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 từ thửa 11(97) + 5(101) đến hết thửa 47(26)+54(55)	2.300	2,20
21.2	Đoạn còn lại từ thửa 53(55)+45(26) đến giáp thửa 63(26) + 88(101)	2.000	2,00
22	**Đường Hoàng Diệu: Từ thửa 68(92)+**	1.000	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	21(91) đến hết thửa 42+292(49)		
23	**Đường Lê Văn Tám (chia thành 2 đoạn)**		
23.1	Đoạn 1: Từ thửa 54+63(89) đến hết thửa 51+88(49)	950	2,00
23.2	Đoạn 2: Từ thửa 10+27(48) đến hết thửa 36+93(17)	900	2,00
24	**Đường Nguyễn Du (chia thành 3 đoạn)**		
24.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ (từ thửa 3+28(92) đến hết thửa 28+40(89))	2.400	2,00
24.2	Từ thửa 23+31(89) đến giáp đường Tôn Thất Tùng (đến hết thửa 64+46(44)	1.700	2,00
24.3	Từ thửa 141+53(43) đến hết thửa 56+62(17)	1.400	2,00
25	**Đường Mọ Kọ (chia làm 2 đoạn)**		
25.1	Từ thửa 83(92) + 32(50) đến thửa 65(18)+701(19)	2.600	2,35
25.2	Từ thửa 700+770(19) đến hết thửa 242+323(20)	1.300	2,00
26	**Đường K` Đen từ thửa 86+217(18) đến thửa 43+46 tờ (26)**	2.000	2,00
27	**Đường Đoàn Thị Điểm chia thành 2 đoạn**		
27.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 từ thửa 36+51(45) đến hết thửa 41+40(45)	1.300	2,00
27.2	Đoạn còn lại tính từ thửa 20+62(45) đến hết thửa 65+86(45)	1.000	2,00
28	**Đường Đào Duy Từ (chia làm 3 đoạn)**		
28.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 từ thửa 70+91(87) đến hết thửa 1,11(86)	1.500	2,20
28.2	từ thửa 128(44)+8(89) đến hết thửa 20+26(89)	1.300	2,00
28.3	đoạn còn lại từ thửa 129(44)+14(86) đến thửa 15+16(44) giáp đường Chu Văn An	1.300	2,00
29	**Đường Chu Văn An từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Lương Thế Vinh (từ 52(43)+9(44) đến hết thửa 54+62(78))**	1.500	2,00
30	**Đường Bế Văn Đàn từ giáp Quốc Lộ 20 từ thửa 7(87) đến hết thửa 14(45),185(42)**	2.300	2,00
31	**Đường Phạm Ngũ Lão từ giáp đường**	2.400	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Quốc Lộ 20 đến giáp đường Chu Văn An(từ 75+65(84) đến hết 12(41)+79(78))		
32	**Đường Bùi Thị Xuân chia làm 2 đoạn**		
32.1	từ thửa 59(84)+32(85) đến thửa 3,4(85)	2.200	2,00
32.2	Từ thửa 62,63(42) đến hết thửa 91,99(42)	1.200	2,00
33	**Đường Tôn Thất Tùng { Chia làm 3 đoạn}**		
33.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Du từ thửa 72+140(43) đến hết thửa 122+123(43)	900	2,00
33.1	Đoạn 2 tính từ thửa 81+98(43) đến hết thửa 79+80(17)	850	2,00
33.3	Đoạn 3 tính từ thửa 109,118(43) đến hết thửa 115,554(17)	800	2,00
34	**Đường Phan Chu Trinh từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần (từ thửa 32+43(76) đến hết thửa 1(76)+208(11))**	800	2,00
35	**Đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Quốc Lộ 20 (từ thửa 45+50(12) đến hết thửa 412,356(7), 13,50(12))**	800	2,00
36	**Đường Trần Phú (chia thành 03 đoạn)**		
36.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 từ thửa 15(84)+30(80) đến hết thửa 146(10)+1(73)	3.000	2,00
36.2	Từ thửa 78(10)+40(72) đến hết thửa 14+17(71)	2.500	2,00
36.3	Từ thửa 3+13(71) đến hết thửa 171+174(5)	1.200	2,00
37	**Đường Nguyễn Trung Trực chi làm 2 nhánh**		
37.1	Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 108+156(5) đến hết thửa 2+7(1))	800	2,00
37.2	Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến trạm tăng áp 500kv (từ thửa 157+124(5) đến hết thửa 23+24(6)	840	2,35
38	**Đường Ngô Thì Nhậm tính từ giáp đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trung Trực (từ thửa 9(68)+21(69) đến hết thửa 110+120(5))**	750	2,00
39	**Đường Cao Bá Quát tính từ giáp đường Trần Phú đến hết đường (1+60(71) đến hết thửa 74+93(4))**	800	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
40	**Đường Nguyễn Viết Xuân (chia làm 2 đoạn)**		
40.1	Từ thừa 79(10)+4(72) đến hết thửa 7(70)+313(4)	800	2,00
40.2	Từ thửa 6(70)+296(4) đến hết thửa 75+104(4)	750	2,00
41	**Đường Lương Thế Vinh (Chia làm 02 đoạn)**		
41.1	Từ giáp đường Trần Phú (thưả 63(79) đến hết thửa 2(78))	1.200	2,00
41.2	Từ thửa 1(78)+7(40) đến hết thửa 37+52(40)	1.200	2,00
42	**Đường Mạc Đỉnh Chi (Từ thửa 39+40(79) đến thửa 16 (38)+1(42)+ 11(38)**	850	2,00
43	**Đường Nguyễn Thiếp từ thửa 16(80) đến hết thửa 6(42)**	850	2,00
44	**Đường Võ Văn Tần {Chia làm 2 đoạn}**		
44.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 (Thửa 199,200(11) đến giáp thửa167,208(11)	1.000	2,00
44.2	Từ thửa 167,288(17) đến giáp đường Trần Phú (23(80)+32942)	800	2,00
45	**Đường Phan Bội Châu (chia làm 3 đoạn)**		
45.1	Từ giáp Quốc Lộ 28 từ thửa 6(99) đến hết thửa 10(53) + 11(54)	1.700	2,20
45.2	Từ hết thửa 203(48)+11(54) đến hết thửa 170+200(49)	1.300	2,00
45.3	Tử thửa 18(53)+200(48) đến hết thửa 60+85(48)	1.200	2,00
46	**Đường Lê Quý Đôn (chia làm 2 đoạn)**		
46.1	Từ giáp đường Phan Bội Châu (thửa 46(54); 43(54) đến hết thửa 258(49), 48(48))	1.200	2,00
46.2	Từ thửa 39+206(48) đến hết thửa 61, 591(48)	900	2,00
47	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 28+41(104) đến hết thửa 132+258(59)**	1.400	2,00
48	**Đường Hoàng Hoa Thám từ giáp Quốc Lộ 28 thửa 79(52) + 25(98) đến thửa 107,131(52))**	850	2,00
49	**Đường Phan Huy Chú (Chia làm 2 đoạn)**		
49.1	Từ giáp Quốc Lộ 28 từ thửa 8(98)+4(52) đến hết thửa 69,84(52)	850	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
49.2	Tiếp theo từ thửa 70+96(52) đến giáp thửa 37,42(51)	700	2,00
50	**Đường Tôn Thất Thuyết từ giáp Quốc Lộ 28 từ thửa 63(95)+3(98) đến hết thửa 33+45(95)**	850	2,00
51	**Đường Hồ Tùng Mậu tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Lê Hồng Phong (từ thửa 14+22(95) đến hết thửa 5(95) + 489(17))**	850	2,00
52	**Đường Lê Hồng Phong Từ thửa 485 + 498 (17) đến hết thửa 442+467(17)**	850	2,00
53	**Đường Ngô Quyền chia thành 2 đoạn**		
53.1	Từ giáp Quốc Lộ 28 thửa 642(16) đến giáp đường Phan Đăng Lưu thửa 81+96+120(24)	1.100	2,00
53.2	Tiếp theo từ giáp đường Phan Đăng Lưu đến hết đường từ thửa 272+286(24) đến hết thửa 209+381(23)	1.050	2,00
54	**Đường Huỳnh Thúc Kháng từ thửa 204+287(15) đến hết thửa 155+169(14)**	900	2,00
55	**Đường Lê Thị Hồng Gấm từ thửa 190+191(60) đến hết thửa 185+206(60)**	900	2,00
56	**Đường Lý Tự Trọng tính từ thửa 166+188(60) đến hết thửa 99+100(63)**	900	2,00
57	**Đường Nguyễn Thái Học từ thủa 41(100) đến hết thửa 4(101)**	3.250	2,35
58	**Đường Nguyễn Khuyến tính từ Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần (từ thửa 66+90(76) đến thửa 97+112(10))**	850	2,00
59	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm tính từ thủa 38+78(92) đến hết thửa 37+60(87)**	1.400	2,00
60	**Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh**		
60.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 (đường đi vào Lò Sấy) và đường số 7 (đường lên Trường Võ Thị Sáu)	2.000	2,00
60.2	Đường số 8 (từ lô B55 đến B64) (bổ sung: từ lô B54 đến B64)	1.500	2,00
61	**Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến**		
61.1	Các đoạn đường trong Khu quy hoạch (Áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu	1.800	2,00

Stt	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	quy hoạch)		
62	**Khu quy hoạch dân cư Chợ Di Linh**		
62.1	Đường QH số 1	5.000	2,00
62.2	Đường QH số 4		
	- Đoạn từ lô B4-1 đến lô B4-12	4.000	2,00
	- Đoạn từ lô B3-1 đến lô B3-06	3.500	2,00
62.3	Đường QH số 5	2.000	2,00
62.4	Đường tránh phía Bắc:		
	- Đoạn từ tiếp giáp QL20 đi qua lô B6-11	4.000	2,00
	- Đoạn từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	2.500	2,00
63	**Đường vào Trại Phong giáp xã Bảo Thuận từ thửa 79(33) +110(34) đến thửa 1975(27) +384(28)**	1.000	2,00
64	**Các khu vực, đường vành đai thuộc thị trấn Di Linh**		
64.1	Đoạn 1: Từ giáp khu quy hoạch Thanh Danh thửa 57 + 107(16) đến hết thửa 394 + 433(9)	800	2,00
64.2	Đoạn 2: Từ thửa 416(9) + 22(17) đến hết thửa 437+ 444(17)	800	2,00
64.3	Đoạn 3: Từ thửa 456+ 476(17) đến hết thửa 177 + 213(48)	800	2,00
64.4	Đoạn 4: từ thửa 390+408(17) đến hết thửa 299+330(17)	800	2,00
64.5	Đoạn 5: từ thủa 105+130(17) đến hết thửa 113+125(17)	800	2,00
64.6	Đoạn 6: từ thửa 400+407(9) đến hết thửa 53(40) + 327(9)	800	2,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.